

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

BÁO CÁO
KẾT QUẢ QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VÙNG QUAN TRẮC: ĐỊA BÀN KHU VỰC TỈNH THÁI BÌNH CŨ
(NAY LÀ TỈNH HƯNG YÊN)
ĐỢT 7 NĂM 2025

Cơ quan thực hiện:
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Hưng Yên, tháng 7 năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

BÁO CÁO
KẾT QUẢ QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VÙNG QUAN TRẮC: ĐỊA BÀN KHU VỰC TỈNH THÁI BÌNH CŨ
(NAY LÀ TỈNH HƯNG YÊN)

Thời gian quan trắc: Từ ngày 01 tháng 7 đến ngày 31 tháng 7

Cơ quan chủ trì:
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THÀNH TÂM

Hưng Yên, tháng 7 năm 2025

1. Giới thiệu chung về chương trình quan trắc

1.1. Giới thiệu sơ lược phạm vi thực hiện nhiệm vụ

a. Phạm vi thực hiện

Nhiệm vụ “Chương trình quan trắc môi trường tỉnh Thái Bình năm 2025” được thực hiện theo Quyết định số 07/QĐ-STNMT ngày 03/01/2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên) về việc đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước năm 2025. Theo đó chương trình quan trắc môi trường trong tháng 7/2025 được thực hiện với phạm vi sau đây:

- Phạm vi không gian: Trong phạm vi địa giới hành chính khu vực tỉnh Thái Bình cũ (nay là tỉnh Hưng Yên), gồm 60 xã và 05 phường: xã Thái Thụy, xã Đông Thụy Anh, xã Bắc Thụy Anh, xã Thụy Anh, xã Nam Thụy Anh, xã Bắc Thái Ninh, xã Thái Ninh, xã Đông Thái Ninh, xã Nam Thái Ninh, xã Tây Thái Ninh, xã Tây Thụy Anh, xã Tiền Hải, xã Tây Tiền Hải, xã Ái Quốc, xã Đồng Châu, xã Đông Tiền Hải, xã Nam Cường, xã Hưng Phú, xã Nam Tiền Hải, xã Đông Hưng, xã Bắc Tiên Hưng, xã Đông Tiên Hưng, xã Nam Đông Hưng, xã Bắc Đông Quan, xã Bắc Đông Hưng, xã Đông Quan, xã Nam Tiên Hưng, xã Tiên Hưng, xã Quỳnh Phụ, xã Minh Thọ, xã Nguyễn Du, xã Quỳnh An, xã Ngọc Lâm, xã Đồng Bằng, xã A Sào, xã Phụ Dực, xã Tân Tiến, xã Hưng Hà, xã Tiên La, xã Lê Quý Đôn, xã Hồng Minh, xã Thần Khê, xã Diên Hà, xã Ngự Thiên, xã Long Hưng, xã Kiến Xương, xã Lê Lợi, xã Quang Lịch, xã Vũ Quý, xã Bình Thanh, xã Bình Định, xã Hồng Vũ, xã Bình Nguyên, xã Trà Giang, xã Vũ Thư, xã Thư Trì, xã Tân Thuận, xã Thư Vũ, xã Vũ Tiên, xã Vạn Xuân, phường Thái Bình, phường Trần Lãm, phường Trần Hưng Đạo, phường Trà Lý, phường Vũ Phúc.

- Phạm vi thời gian: Chương trình quan trắc môi trường trong tháng 7/2025 được thực hiện từ ngày 01- 31/7/2025.

- Phạm vi các thành phần môi trường gồm: Môi trường nước mặt; môi trường nước biển ven bờ; Môi trường nước dưới đất.

b. Thành phần môi trường, tần suất và thời gian quan trắc

Tần suất quan trắc và thời gian thực hiện chương trình quan trắc tháng 7/2025 được tổng hợp tại bảng sau:

Bảng 1.1. Tần suất quan trắc và thời gian tiến hành thực hiện

STT	Thành phần môi trường	Tần suất quan trắc	Thời gian quan trắc
01	Quan trắc môi trường nước mặt: 35 điểm.	01 mẫu/ điểm/đợt.	Từ ngày 14-22/7/2025
02	Quan trắc môi trường nước biển ven bờ: 15 điểm.	01 mẫu/ điểm/đợt.	Từ ngày 07-11/7/2025
03	Quan trắc môi trường nước dưới đất:		

	12 điểm.		
3.1	Quan trắc mực nước dưới đất	<i>Quan trắc mực nước bằng thiết bị đo tự ghi 04 lần/tháng/điểm:</i> - Lấy dữ liệu 02 lần/tháng; - Kiểm tra thiết bị đo tự ghi 02 lần/tháng.	Từ ngày 01-31/7/2025

1.2. Tổng quan địa điểm, thông số quan trắc

Theo Quyết định số 07/QĐ-STNMT ngày 03/01/2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên) về việc đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước năm 2025, địa điểm và thông số quan trắc được tổng hợp tại bảng sau:

Bảng 1.2. Thông tin về các điểm quan trắc

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Tên sông, hồ, kênh rạch
					Tọa độ X (m)	Tọa độ Y(m)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT						
01	Điểm quan trắc 1	NM1	pH; BOD ₅ ; COD; DO; TSS; NH ₄ ⁺ ; Tổng P; Tổng N; Coliform chịu; nhiệt; Tổng coliform; TOC (đối với NM21; NM31)	Nước sông Luộc tại điểm đầu chảy vào Thái Bình xã Tân Lễ (nay là xã Long Hưng, tỉnh Hưng Yên)	2282186	565318	Sông Luộc
02	Điểm quan trắc 2	NM2		Nước sông Trà Lý tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Hồng Minh (nay là xã Hồng Minh, tỉnh Hưng Yên)	2269662	573449	Sông Trà Lý
03	Điểm quan trắc 3	NM3		Nước sông Luộc tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Tân Tiến (nay là xã Tiên La, tỉnh Hưng Yên)	2283424	574413	Sông Luộc
04	Điểm quan trắc 4	NM4		Nước kênh Hà Nguyên tại cầu Đồng Tu (nay là xã Hưng Hà, tỉnh Hưng Yên)	2278646	572869	Kênh Hà Nguyên
05	Điểm quan trắc 5	NM5		Nước sông Luộc tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước An Đồng (nay là xã A Sào, tỉnh Hưng Yên)	2291197	591438	Sông Luộc
06	Điểm quan trắc 6	NM6		Nước sông Hóa tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước thị trấn An Bài (nay là xã Phụ Dực, tỉnh Hưng Yên)	2285738	597135	Sông Hóa

BÁO CÁO KẾT QUẢ QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG THÁNG 7 NĂM 2025

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Tên sông, hồ, kênh rạch
					Tọa độ X (m)	Tọa độ Y(m)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
07	Điểm quan trắc 7	NM7	pH; BOD ₅ ; COD; DO; TSS; NH ₄ ⁺ ; Tổng P; Tổng N; Coliform chịu; nhiệt; Tổng coliform; TOC (đối với NM21; NM31)	Nước kênh Cô tại đập Neo I, xã Đồng Tiến (nay là xã Tân Tiến, tỉnh Hưng Yên)	2278928	596980	Kênh Cô
08	Điểm quan trắc 8	NM8		Nước sông Trà Lý tại cống Vực xã Minh Phú (nay là xã Nam Tiên Hưng, tỉnh Hưng Yên)	2269241	582997	Sông Trà Lý
09	Điểm quan trắc 9	NM9		Nước kênh Tiên Hưng tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Phong Châu (nay là xã Đông Tiên Hưng, tỉnh Hưng Yên)	2274487	586041	Kênh Tiên Hưng
10	Điểm quan trắc 10	NM10		Nước kênh Tiên Hưng tại đò Mom, xã Đông Kinh (nay là xã Bắc Đông Quan, tỉnh Hưng Yên)	2274047	597140	Kênh Tiên Hưng
11	Điểm quan trắc 11	NM11		Nước kênh Hoài tại Cầu Gọ, xã Đông Quan (nay là xã Đông Quan, tỉnh Hưng Yên)	2269995	594989	Kênh Hoài
12	Điểm quan trắc 12	NM12		Nước sông Trà Lý tại điểm thu nước mặt của công ty cô phần nước sạch Thái Bình (nay là phường Thái Bình, tỉnh Hưng Yên)	2263787	587395	Sông Trà Lý
13	Điểm quan trắc 13	NM13		Nước kênh Bạch tại Cầu Mùa (nay là phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Hưng Yên)	2261660	585193	Kênh Bạch
14	Điểm quan trắc 14	NM14		Nước mặt sông Trà Lý tại điểm xả thải của trạm xử lý nước thải thành phố (nay là phường Trần Lãm, tỉnh Hưng Yên)	2262411	589876	Sông Trà Lý
15	Điểm quan trắc 15	NM15		Ngã ba Phúc Khánh (kênh Pari và kênh Bạch) (nay là phường Vũ Phúc, tỉnh Hưng Yên)	2260898	585688	Kênh Pari và kênh Bạch
16	Điểm quan trắc 16	NM16		Nước sông Hồng tại cống Tân Đệ (điểm đầu kênh Kiến Giang) (nay là xã Tân Thuận, tỉnh Hưng Yên)	2261032	574739	Sông Hồng

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Tên sông, hồ, kênh rạch
					Tọa độ X (m)	Tọa độ Y(m)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
17	Điểm quan trắc 17	NM17		Nước sông Hồng tại xã Hoà Bình (gần cảng xăng dầu) (nay là xã Vũ Thư, tỉnh Hưng Yên)	2257418	580281	Sông Hồng
18	Điểm quan trắc 18	NM18		Nước kênh Kiến Giang tại Cầu Cọi xã Vũ Hội (nay là xã Thư Vũ, tỉnh Hưng Yên)	2257274	588961	Kênh Kiến Giang
19	Điểm quan trắc 19	NM19		Nước sông Hồng tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Hồng Lý (nay là xã Vạn Xuân, tỉnh Hưng Yên)	2268908	570910	Sông Hồng
20	Điểm quan trắc 20	NM20		Nước kênh Boi tại cầu Đồng Xâm xã Hồng Thái (nay là xã Trà Giang, tỉnh Hưng Yên)	2263338	600342	Kênh Boi
21	Điểm quan trắc 21	NM21		Nước sông Hồng tại cống Kem, xã Minh Tân (nay là xã Bình Thanh, tỉnh Hưng Yên)	2250086	593718	Sông Hồng
22	Điểm quan trắc 22	NM22		Nước kênh Kiến Giang tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước thị trấn Kiến Xương (nay là xã Kiến Xương, tỉnh Hưng Yên).	2254921	598119	Kênh Kiến Giang
23	Điểm quan trắc 23	NM23		Nước kênh Bến Hén tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Thượng Hiền (nay là xã Lê Lợi, tỉnh Hưng Yên)	2258039	600138	Kênh Bến Hén
24	Điểm quan trắc 24	NM24	pH; BOD ₅ ; COD; DO; TSS; NH ₄ ⁺ ; Tổng P; Tổng N; Coliform chịu; nhiệt; Tổng coliform; TOC (đối với NM21; NM31)	Nước sông Trà Lý tại cầu Trà Lý (nay là xã Tiền Hải, tỉnh Hưng Yên)	2261683	605686	Sông Trà Lý
25	Điểm quan trắc 25	NM25		Nước sông Hồng tại xã Nam Hải (bến đò Cồn Tư) (nay là xã Nam Tiền Hải, tỉnh Hưng Yên)	2246861	604219	Sông Hồng
26	Điểm quan trắc 26	NM26		Nước Kênh K2 và Tam Đồng tại Khu vực trạm bơm Thống Nhất tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước thị trấn Tiền Hải (nay là xã Tiền Hải, tỉnh Hưng Yên)	2256875	603466	Kênh K2 và kênh Tam Đồng
27	Điểm quan trắc 27	NM27		Nước kênh Long Hầu tại cầu Long Hầu (nay là xã Đồng Châu, tỉnh Hưng Yên)	2255948	606452	Kênh Long Hầu

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Tên sông, hồ, kênh rạch
					Tọa độ X (m)	Tọa độ Y(m)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
28	Điểm quan trắc 28	NM28		Nước kênh Kiến Giang tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Nam Chính (nay là xã Nam Cường, tỉnh Hưng Yên)	2252931	606921	Kênh Kiến Giang
29	Điểm quan trắc 29	NM29		Nước kênh Tam Đồng tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Vũ Lăng (nay là xã Tiền Hải, tỉnh Hưng Yên)	2261260	604160	Kênh Tam Đồng
30	Điểm quan trắc 30	NM30		Nước kênh Cỏ Ròng tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Đông Trung (nay là xã Đông Tiền Hải, tỉnh Hưng Yên)	2254974	609658	Kênh Cỏ Ròng
31	Điểm quan trắc 31	NM31		Nước sông Hoá (tại cống lấy nước vào kênh Sinh) xã Thụy Quỳnh (nay là xã Bắc Thụy Anh, tỉnh Hưng Yên)	2279379	607305	Sông Hóa
32	Điểm quan trắc 32	NM32		Nước sông Thái Bình tại cảng cá của Công ty chế biến thủy sản Thụy Hải xã An Tân (nay là xã Đông Thụy Anh, tỉnh Hưng Yên)	2282931	614790	Sông Thái Bình
33	Điểm quan trắc 33	NM33		Nước kênh Tam Kỳ tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước xã Hòa An (nay là xã Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên)	2271062	609333	Kênh Tam Kỳ
34	Điểm quan trắc 34	NM34		Nước sông Hóa tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Thụy Ninh (nay là xã Tây Thụy Anh, tỉnh Hưng Yên)	2279653	600850	Sông Hóa
35	Điểm quan trắc 35	NM35		Nước kênh Tiên Hưng tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Thụy Liên (nay là xã Thái Thụy, tỉnh Hưng Yên)	2272800	605499	Kênh Tiên Hưng
II	MÔI TRƯỜNG NƯỚC BIỂN VEN BỜ						

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Tên sông, hồ, kênh rạch
					Tọa độ X (m)	Tọa độ Y(m)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
01	Điểm quan trắc 1	NB1	pH, DO, TSS, Tổng Coliform, NH_4^+ , PO_4^{3-} , Dầu mỡ khoáng	NBVB tại bãi biển Cồn Vành	2242686	616576	
02	Điểm quan trắc 2	NB2		NBVB tại cửa Ba Lạt, xã Nam Phú, huyện Tiền Hải (nay là xã Hưng Phú, tỉnh Hưng yên)	2239971	613776	
03	Điểm quan trắc 3	NB3		NBVB tại Cồn Thủ, xã Nam Thịnh, huyện Tiền Hải (nay là xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên)	2252453	616858	
04	Điểm quan trắc 4	NB4		NBVB tại cảng cá Cửa Lân, xã Nam Thịnh, huyện Tiền Hải (nay là xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên)	2253099	612324	
05	Điểm quan trắc 5	NB5		NBVB tại Cửa Lân	2254062	611374	
05	Điểm quan trắc 6	NB6		NBVB khu vực nuôi ngao xã Đông Minh, huyện Tiền Hải (nay là xã Đông Châu, tỉnh Hưng Yên)	2255649	613524	
07	Điểm quan trắc 7	NB7		NBVB tại cửa Trà Lý, xã Đông Trà, huyện Tiền Hải (nay là xã Đông Tiền Hải, tỉnh Hưng Yên)	2263544	615160	
08	Điểm quan trắc 8	NB8		NBVB tại xã Đông Long, huyện Tiền Hải (nay là xã Đông Tiền Hải, tỉnh Hưng Yên)	2261562	618490	
09	Điểm quan trắc 9	NB9		NBVB tại Cồn Đen, xã Thái Đô, huyện Thái Thụy (nay là xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên)	2266187	615574	
10	Điểm quan trắc 10	NB10		NBVB tại cảng Diêm Điền, xã Thái Thượng, huyện Thái Thụy (nay là xã Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên)	2272011	614324	

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Tên sông, hồ, kênh rạch
					Tọa độ X (m)	Tọa độ Y(m)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
11	Điểm quan trắc 11	NB11		NBVB tại cảng cá Tân Sơn, xã Thụy Hải, huyện Thái Thụy (nay là xã Thái Thụy, tỉnh Hưng Yên)	2274918	612597	
12	Điểm quan trắc 12	NB12		NBVB khu vực NTTS, xã Thụy Hải, huyện Thái Thụy (nay là xã Thái Thụy, tỉnh Hưng Yên)	2274459	615470	
13	Điểm quan trắc 13	NB13		NBVB tại rừng ngập mặn xã Thụy Trường, huyện Thái Thụy (nay là xã Đông Thụy Anh, tỉnh Hưng Yên)	2278544	618803	
14	Điểm quan trắc 14	NB14		NBVB xã Thụy Xuân, huyện Thái Thụy (nay là xã Đông Thụy Anh, tỉnh Hưng Yên)	2276934	616366	
15	Điểm quan trắc 15	NB15		NBVB tại cửa Thái Bình, xã Thụy Trường, huyện Thái Thụy (nay là xã Đông Thụy Anh, tỉnh Hưng Yên)	2280146	620366	
III	THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT						
01	Điểm quan trắc 1	NG1	Mức nước	Trường tiểu học thị trấn Đông Hưng (nay là xã Đông Hưng, tỉnh Hưng Yên)	2274393	588780	
02	Điểm quan trắc 2	NG2		UBND xã Đoan Hùng, huyện Hưng Hà (nay là xã Tiên La, tỉnh Hưng Yên)	2281632	575993	
03	Điểm quan trắc 3	NG3		Trường tiểu học thị trấn Đông Hưng (nay là xã Đông Hưng, tỉnh Hưng Yên)	2274393	588780	
04	Điểm quan trắc 4	NG4		UBND xã Đông Long, huyện Tiền Hải (nay là xã Đông Tiền Hải, tỉnh Hưng Yên)	2262037	613168	
05	Điểm quan trắc 5	NG5		UBND xã Tân Lễ, huyện Hưng Hà (nay là xã Long Hưng, tỉnh Hưng Yên)	2283014	565196	

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Tên sông, hồ, kênh rạch
					Tọa độ X (m)	Tọa độ Y(m)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
06	Điểm quan trắc 6	NG6		Trường tiểu học xã Đông Hòa, TP.Thái Bình (nay là phường Trà Lý, tỉnh Hưng Yên)	2266186	588148	
07	Điểm quan trắc 7	NG7		Trường tiểu học và THCS xã Thanh Tân, huyện Kiến Xương (nay là xã Bình Nguyên, tỉnh Hưng Yên)	2260884	596281	
08	Điểm quan trắc 8	NG8		UBND xã Tân Lập, huyện Vũ Thư (nay là xã Tân Thuận, tỉnh Hưng Yên)	2260615	577075	
09	Điểm quan trắc 9	NG9		Trường mầm non xã Minh Quang, huyện Kiến Xương (nay là xã Bình Thanh, tỉnh Hưng Yên)	2251226	597954	
10	Điểm quan trắc 10	NG10		UBND xã Tân Lễ, huyện Hưng Hà (nay là xã Long Hưng, tỉnh Hưng Yên)	2283013	565197	
11	Điểm quan trắc 11	NG11		Trường tiểu học xã Đông Hòa, TP.Thái Bình (nay là phường Trà Lý, tỉnh Hưng Yên)	2266231	588153	
12	Điểm quan trắc 12	NG12		UBND xã Ái Quốc, huyện Tiền Hải (nay là xã Ái Quốc, tỉnh Hưng Yên)	2254170	607179	

2. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QUAN TRẮC

2.1. KẾT QUẢ QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT

Khối lượng, thời gian và tần suất thực hiện:

+ Số điểm quan trắc: Đã tiến hành quan trắc 35 điểm (NM1, NM2, NM3, NM4, NM5, NM6, NM7, NM8, NM9, NM10, NM11, NM12, NM13, NM14, NM15, NM16, NM17, NM18, NM19, NM20, NM21, NM22, NM23, NM24, NM25, NM26, NM27, NM28, NM29, NM30, NM31, NM32, NM33, NM34, NM35).

+ Tần suất và thời gian quan trắc: Tiến hành quan trắc từ ngày 14-22/7/2025 với tần suất: 01 mẫu/điểm.

Quy chuẩn áp dụng để so sánh, đánh giá: QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

2.2.1. Đánh giá kết quả quan trắc

Từ kết quả quan trắc mẫu nước mặt tại các điểm quan trắc cho thấy:

- Các thông số quan trắc gồm: pH, TOC đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn quy định tại tất cả các điểm quan trắc.

- Các thông số vượt giới hạn cho phép gồm: TSS, BOD₅, COD, NH₄⁺, tổng Coliform, Coliform chịu nhiệt, tổng N, tổng P và thông số DO nằm dưới ngưỡng giới hạn cho phép của quy chuẩn quy định.

Diễn biến các thông số trong môi trường nước mặt trong đợt quan trắc tháng 7/2025 được trình bày cụ thể như sau:

a. Diễn biến thông số DO

Kết quả đợt quan trắc môi trường nước mặt tháng 7/2025 cho thấy:

- Có 17/35 điểm quan trắc có thông số DO đạt quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT. Các điểm đạt quy chuẩn phần lớn là các sông lớn cấp nước cho sinh hoạt như: NM8 (Nước sông Trà Lý tại cống Vực, xã Minh Phú (nay là xã Nam Tiên Hưng, tỉnh Hưng Yên)); NM12 (Nước sông Trà Lý tại điểm thu nước mặt của công ty cổ phần nước sạch Thái Bình (nay là phường Thái Bình, tỉnh Hưng Yên)); NM19 (Nước sông Hồng tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Hồng Lý (nay là xã Vạn Xuân, tỉnh Hưng Yên)); NM34 (Nước sông Hóa tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Thụy Ninh (nay là xã Tây Thụy Anh, tỉnh Hưng Yên)).

- Có 18/35 điểm quan trắc có thông số DO không đạt yêu cầu giới hạn cho phép của quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT. Các điểm không đạt quy chuẩn phần lớn là các kênh mương nội đồng nhỏ, nguồn nước phục vụ tưới tiêu thủy lợi và thoát nước thải như: NM4 (Nước kênh Hà Nguyên tại cầu Đồng Tu (nay là xã Hưng Hà, tỉnh Hưng Yên)); NM7 (Nước sông Cò tại đập Neo I, xã Đồng Tiến (nay là xã Tân Tiến, tỉnh Hưng Yên)); NM13 (Nước kênh Bạch tại Cầu Mùa (nay là phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Hưng Yên)); NM15 (Ngã ba Phúc Khánh (kênh Pari (kênh Kiến Giang) và kênh Bạch) (nay là phường Vũ Phúc, tỉnh Hưng Yên)).

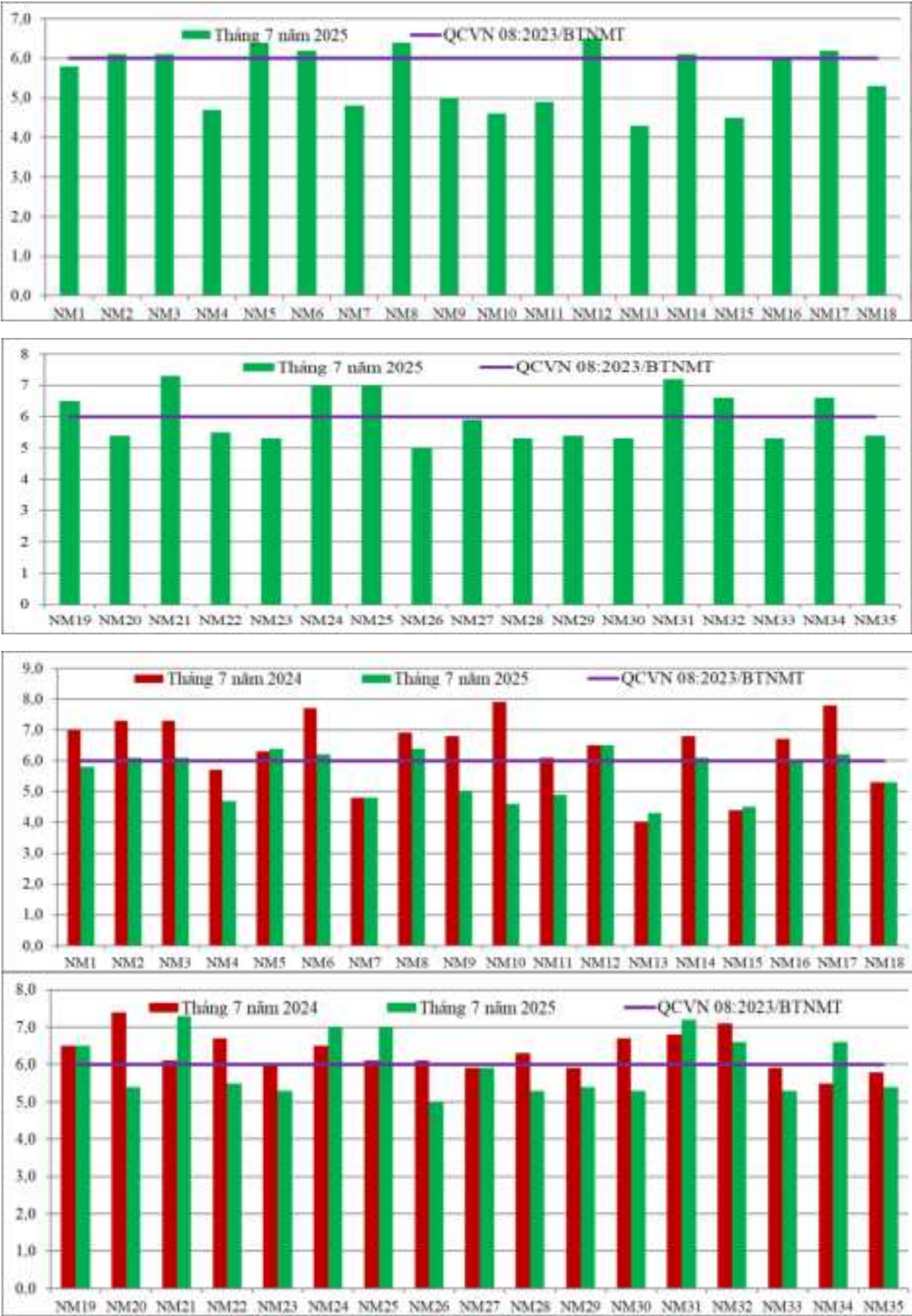
- So sánh thông số DO trong đợt quan trắc tháng 7/2025 với cùng kỳ năm 2024 cho thấy:

+ Thông số DO trong nước mặt có xu thế giảm tại 22/35 điểm quan trắc, các điểm giảm nhiều như: NM10 (Nước kênh Tiên Hưng tại đò Mom, xã Đông Kinh (nay là xã Bắc Đông Quan, tỉnh Hưng Yên)) giảm 3,3 mg/l; NM9 (Nước kênh Tiên Hưng tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Phong Châu (nay là xã Đông Tiên Hưng, tỉnh Hưng Yên)) giảm 1,8 mg/l; NM17 (Nước sông Hồng tại xã Hoà Bình (gần cảng xăng dầu) (nay là xã Vũ Thư, tỉnh Hưng Yên)) giảm 1,6 mg/l.

+ Thông số DO trong nước mặt tăng tại 08/35 điểm quan trắc, các điểm tăng nhiều như: NM21 (Nước sông Hồng tại Cống Kem, xã Minh Tân (nay là xã Bình Thanh, tỉnh Hưng Yên)) tăng 1,2 mg/l; NM34 (Nước sông Hóa tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Thụy Ninh (nay là xã Tây Thụy Anh, tỉnh Hưng Yên)) tăng 1,1 mg/l.

+ Thông số DO trong nước mặt không có sự thay đổi so với cùng kỳ năm 2024 tại 05/35 điểm quan trắc: NM7 (Nước sông Cô tại đập Neo I, xã Đồng Tiến (nay là xã Tân Tiến, tỉnh Hưng Yên)); NM12 (Nước sông Trà Lý tại điểm thu nước mặt của công ty cổ phần nước sạch Thái Bình (nay là phường Thái Bình, tỉnh Hưng Yên)); NM18 (Nước kênh Kiến Giang tại Cầu Cọi xã Vũ Hội (nay là xã Thư Vũ, tỉnh Hưng Yên)); NM19 (Nước sông Hồng tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Hồng Lý (nay là xã Vạn Xuân, tỉnh Hưng Yên)); NM27 (Nước kênh Long Hầu tại cầu Long Hầu (nay là xã Đồng Châu, tỉnh Hưng Yên)).

Biểu đồ 2.4. Biểu diễn thông số DO tháng 7/2025 và so sánh cùng kỳ năm 2024 (mg/l)



b. Diễn biến thông số TSS

Kết quả đợt quan trắc môi trường nước mặt tháng 7/2025 cho thấy:

- Có 19/35 điểm quan trắc có thông số TSS nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT.

- Có 16/35 điểm quan trắc có thông số TSS vượt quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT. Các điểm vượt quy chuẩn nhiều như: NM5 (Nước sông Luộc tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước An Đồng (nay là xã A Sào, tỉnh Hưng Yên)) vượt 1,88 lần; NM32 (Nước sông Thái Bình tại cảng cá của công ty chế biến thủy sản Thụy Hải xã An Tân (nay là xã Đông Thụy Anh, tỉnh Hưng Yên)) vượt 1,84 lần; NM10 (Nước kênh Tiên Hưng tại đò Mom, xã Đông Kinh (nay là xã Bắc Đông Quan, tỉnh Hưng Yên)) vượt 1,80 lần; NM25 (Nước sông Hồng tại xã Nam Hải (bến đò Cồn Tư) (nay là xã Nam Tiền Hải, tỉnh Hưng Yên)) vượt 1,76 lần; NM9 (Nước kênh Tiên Hưng tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Phong Châu (nay là xã Đông Tiên Hưng, tỉnh Hưng Yên)) vượt 1,68 lần.

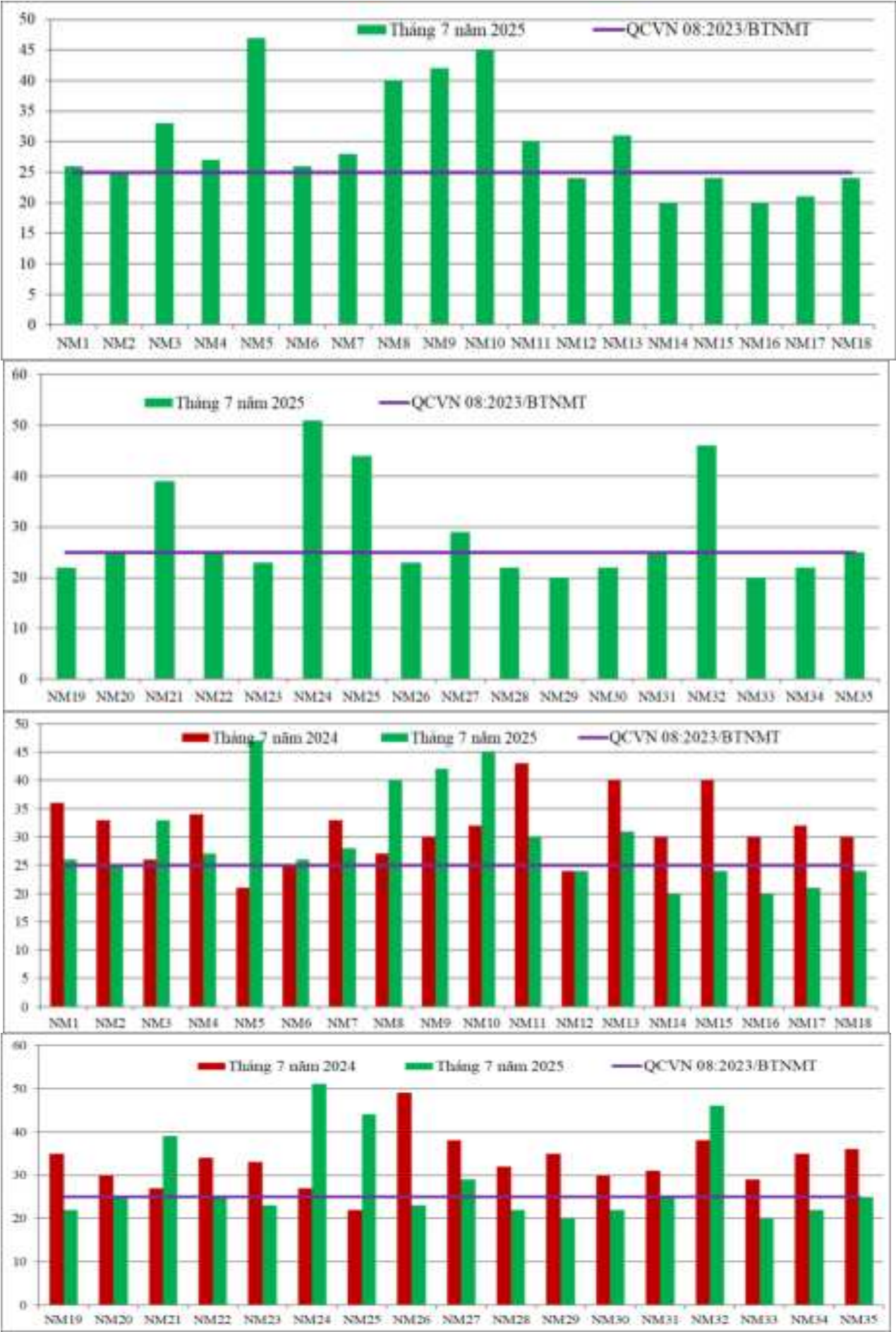
- So sánh thông số TSS trong đợt quan trắc tháng 7/2025 với cùng kỳ năm 2024 cho thấy:

+ Thông số TSS trong nước mặt có xu thế giảm tại các điểm quan trắc (24/35 điểm quan trắc). Các điểm giảm nhiều như: NM26 (Nước kênh K2 và Tam Đồng tại khu vực trạm bơm Thống Nhất, điểm thu nước mặt của nhà máy nước thị trấn Tiền Hải (nay là xã Tiền Hải, tỉnh Hưng Yên)) giảm 26 mg/l; NM15 (Ngã ba Phúc Khánh (kênh Pari (kênh Kiến Giang) và kênh Bạch) (nay là phường Vũ Phúc, tỉnh Hưng Yên)) giảm 16 mg/l; NM29 (Nước kênh Tam Đồng tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Vũ Lăng (nay là xã Tiền Hải, tỉnh Hưng Yên)) giảm 15 mg/l; NM11 (Nước kênh Hoài tại Cầu Gọ, xã Đông Quan (nay là xã Đông Quan, tỉnh Hưng Yên)), NM19 (Nước sông Hồng tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Hồng Lý (nay là xã Vạn Xuân, tỉnh Hưng Yên)) và NM34 (Nước sông Hóa tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Thụy Ninh (nay là xã Tây Thụy Anh, tỉnh Hưng Yên)) đều giảm 13 mg/l.

+ Thông số TSS trong nước mặt tăng tại 10/35 điểm. Các điểm tăng nhiều như: NM5 (Nước sông Luộc tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước An Đồng (nay là xã A Sào, tỉnh Hưng Yên)) tăng 26 mg/l; NM24 (Nước sông Trà Lý tại cầu Trà Lý (nay là xã Tiền Hải, tỉnh Hưng Yên)) tăng 24 mg/l; NM25 (Nước sông Hồng tại xã Nam Hải (bến đò Cồn Tư) (nay là xã Nam Tiền Hải, tỉnh Hưng Yên)) tăng 22 mg/l.

+ Có 01 điểm quan trắc có thông số TSS không thay đổi là điểm NM12 (Nước sông Trà Lý tại điểm thu nước mặt của công ty cổ phần nước sạch Thái Bình (nay là phường Thái Bình, tỉnh Hưng Yên)).

Biểu đồ 2.5. Diễn biến thông số TSS tháng 7/2025 và so sánh cùng kỳ năm 2024 (mg/l)



c. Diễn biến thông số BOD₅

Kết quả quan trắc nước mặt tháng 7/2025 cho thấy:

- Có 13/35 điểm có thông số BOD₅ nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT.

- Có 22/35 điểm có thông số BOD₅ vượt giới hạn quy chuẩn cho phép trong đợt quan trắc. Các điểm vượt quy chuẩn nhiều như: NM13 (Nước kênh Bạch tại Cầu Mùa (nay là phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Hưng Yên)) vượt 4,0 lần; NM15 (Ngã ba Phúc Khánh (kênh Pari (kênh Kiến Giang) và kênh Bạch) (nay là phường Vũ Phúc, tỉnh Hưng Yên)) vượt 3,8 lần; NM27 (Nước kênh Long Hầu tại cầu Long Hầu (nay là xã Đồng Châu, tỉnh Hưng Yên)) vượt 2,0 lần; NM10 (Nước kênh Tiên Hưng tại đò Mom, xã Đông Kinh (nay là xã Bắc Đông Quan, tỉnh Hưng Yên)), NM23 (Nước kênh Bến Hén tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Thượng Hiền (nay là xã Lê Lợi, tỉnh Hưng Yên)) và NM30 (Nước kênh Cỏ Ròng tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Đông Trung (nay là xã Đông Tiễn Hải, tỉnh Hưng Yên)) đều vượt 1,8 lần.

- So sánh thông số BOD₅ trong đợt quan trắc nước mặt tháng 7/2025 với cùng kỳ năm 2024 cho thấy:

+ Thông số BOD₅ có xu hướng ngang bằng và tăng so với cùng kỳ năm 2024 tại nhiều vị trí quan trắc (09/35 điểm ngang bằng và 17/35 điểm tăng). Các điểm tăng nhiều như: NM13 (Nước kênh Bạch tại Cầu Mùa (nay là phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Hưng Yên)) tăng 3 mg/l; NM15 (Ngã ba Phúc Khánh (kênh Pari (kênh Kiến Giang) và kênh Bạch) (nay là phường Vũ Phúc, tỉnh Hưng Yên)) tăng 2 mg/l.

+ Có 06/35 điểm quan trắc có thông số BOD₅ giảm, trong đó giảm nhiều là điểm: NM9 (Nước kênh Tiên Hưng tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Phong Châu (nay là xã Đông Tiên Hưng, tỉnh Hưng Yên)) giảm 4 mg/l; NM28 (Nước kênh Kiến Giang tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Nam Chính (nay là xã Nam Cường, tỉnh Hưng Yên)) giảm 3 mg/l; NM20 (Nước kênh Bơi tại cầu Đồng Xâm, xã Hồng Thái (nay là xã Trà Giang, tỉnh Hưng Yên)) và NM26 (Nước kênh K2 và Tam Đồng tại khu vực trạm bơm Thống Nhất, điểm thu nước mặt của nhà máy nước thị trấn Tiễn Hải (nay là xã Tiễn Hải, tỉnh Hưng Yên)) giảm 2 mg/l.

Biểu đồ 2.6. Diễn biến thông số BOD₅ tháng 7/2025 và so sánh cùng kỳ năm 2024 (mg/l)



d. Diễn biến hàm lượng COD

Có 02 điểm không quan trắc thông số COD: NM21 (Nước sông Hồng tại Cống Kem, xã Minh Tân (nay là xã Bình Thanh, tỉnh Hưng Yên)) và NM31 (Nước sông Hoá (tại cống lấy nước vào kênh Sinh) xã Thụy Quỳnh (nay là xã Bắc Thụy Anh, tỉnh Hưng Yên)).

Kết quả đợt quan trắc tháng 7/2025 cho thấy:

- Có 09/33 điểm quan trắc có thông số COD nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT.

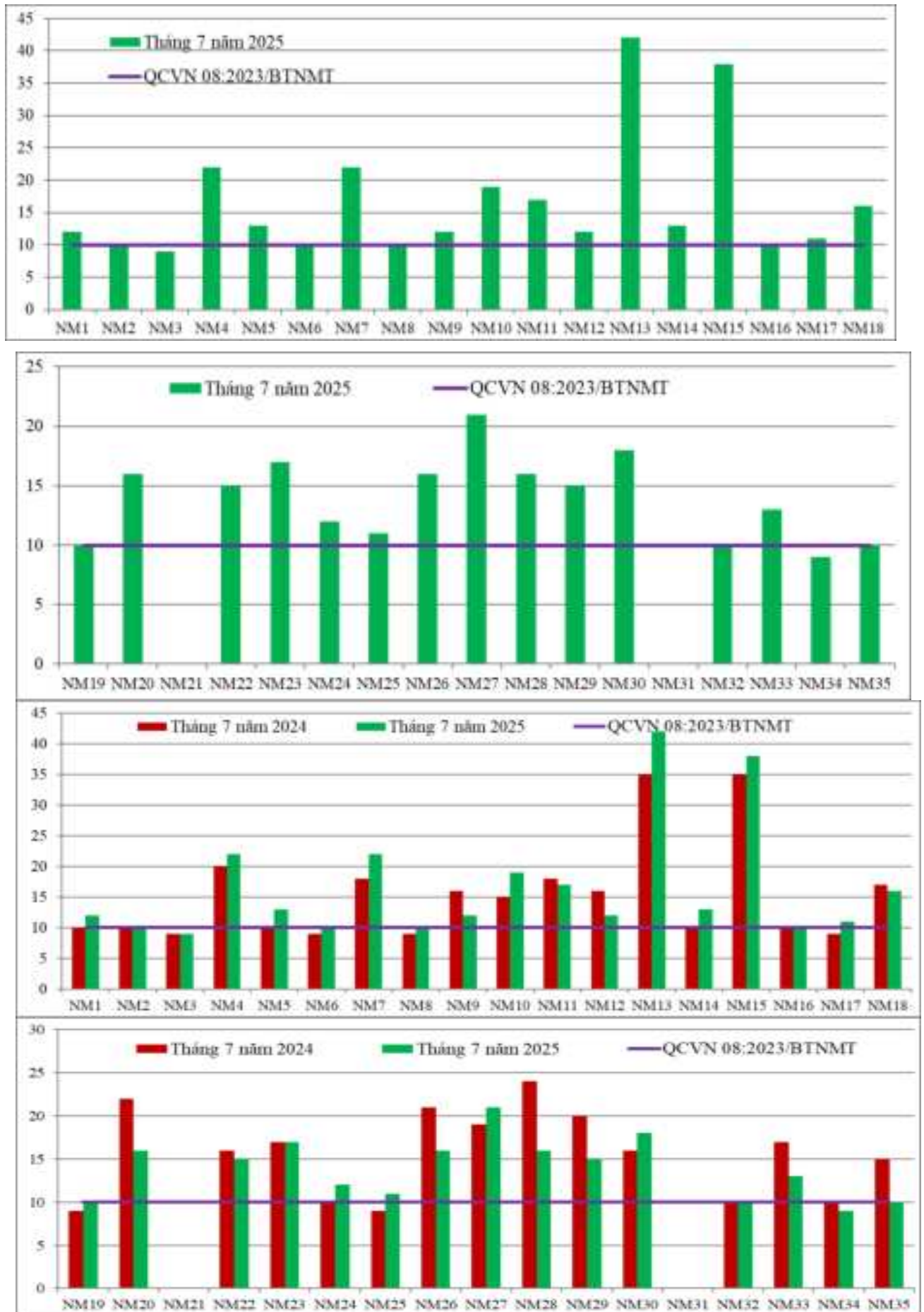
- Có 24/33 điểm quan trắc có thông số COD vượt quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT. Các điểm vượt quy chuẩn nhiều như: NM13 (Nước kênh Bạch tại Cầu Mùa (nay là phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Hưng Yên)) vượt 4,2 lần; NM15 (Ngã ba Phúc Khánh (kênh Pari (kênh Kiến Giang) và kênh Bạch) (nay là phường Vũ Phúc, tỉnh Hưng Yên)) vượt 3,8 lần; NM4 (Nước kênh Hà Nguyên tại cầu Đồng Tu (nay là xã Hưng Hà, tỉnh Hưng Yên)) và NM7 (Nước sông Cô tại đập Neo I, xã Đồng Tiến (nay là xã Tân Tiến, tỉnh Hưng Yên)) vượt 2,2 lần.

- So sánh thông số COD trong đợt quan trắc nước mặt tháng 7/2025 cùng kỳ năm 2024 cho thấy:

- + Thông số COD có xu hướng ngang bằng và tăng so với cùng kỳ năm 2024 tại nhiều vị trí quan trắc (05/33 điểm ngang bằng và 16/33 điểm tăng). Các điểm tăng nhiều như: NM13 (Nước kênh Bạch tại Cầu Mùa (nay là phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Hưng Yên)) tăng 7 mg/l; NM7 (Nước sông Cô tại đập Neo I, xã Đồng Tiến (nay là xã Tân Tiến, tỉnh Hưng Yên)) tăng 4 mg/l.

- + Có 12/35 điểm quan trắc có thông số COD giảm, trong đó giảm nhiều là điểm: NM28 (Nước kênh Kiến Giang tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Nam Chính (nay là xã Nam Cường, tỉnh Hưng Yên)) giảm 8 mg/l; NM20 (Nước kênh Bơi tại cầu Đồng Xâm, xã Hồng Thái (nay là xã Trà Giang, tỉnh Hưng Yên)) giảm 6 mg/l; NM26 (Nước kênh K2 và Tam Đồng tại khu vực trạm bơm Thống Nhất, điểm thu nước mặt của nhà máy nước thị trấn Tiên Hải (nay là xã Tiên Hải, tỉnh Hưng Yên)), NM29 (Nước kênh Tam Đồng tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Vũ Lăng (nay là xã Tiên Hải, tỉnh Hưng Yên)) và NM35 (Nước kênh Tiên Hưng tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Thụy Liên (nay là xã Thái Thụy, tỉnh Hưng Yên)) đều giảm 5 mg/l.

Biểu đồ 2.7. Diễn biến thông số COD tháng 7/2025 và so sánh cùng kỳ năm 2024 (mg/l)



e. Diễn biến thông số tổng Coliform

Căn cứ theo tổng hợp kết quả trong đợt quan trắc tháng 7/2025 cho thấy:

- Có 10/35 điểm quan trắc có thông số tổng Coliform nằm trong giới hạn của quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT.

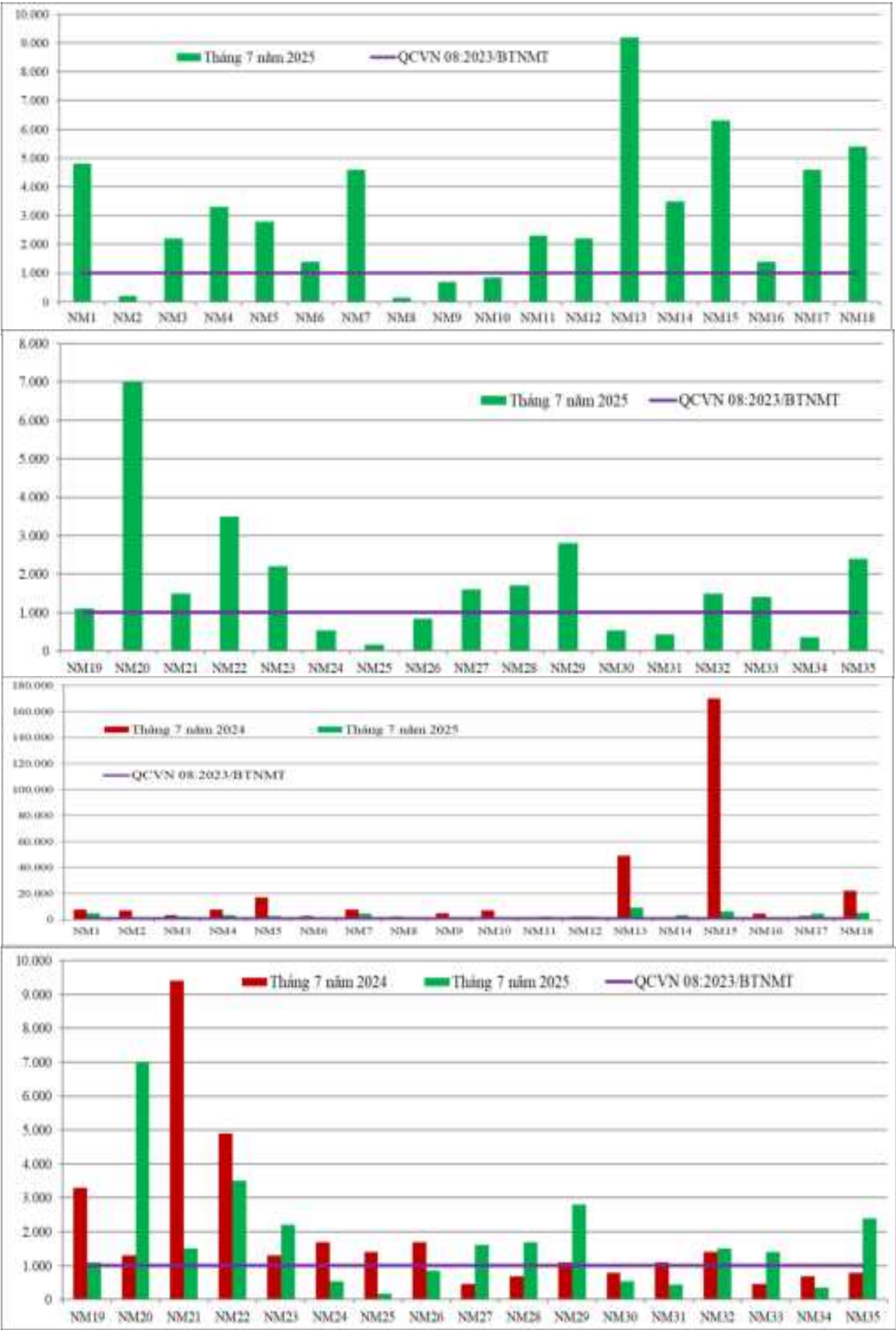
- Có 25/35 điểm quan trắc có thông số tổng Coliform vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT. Các điểm vượt quy chuẩn nhiều như: NM13 (Nước kênh Bạch tại Cầu Mùa (nay là phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Hưng Yên)) vượt 9,2 lần; NM15 (Ngã ba Phúc Khánh (kênh Pari (kênh Kiến Giang) và kênh Bạch) (nay là phường Vũ Phúc, tỉnh Hưng Yên)) vượt 6,3 lần; NM18 (Nước kênh Kiến Giang tại Cầu Cọi xã Vũ Hội (nay là xã Thụ Vũ, tỉnh Hưng Yên)) vượt 5,4 lần.

- So sánh thông số tổng Coliform trong đợt quan trắc tháng 7/2025 với cùng kỳ năm 2024 cho thấy:

+ Thông số tổng Coliform có xu hướng giảm so với cùng kỳ năm 2024 (tại 24/35 điểm quan trắc). Trong đó các điểm giảm nhiều như: NM15 (Ngã ba Phúc Khánh (kênh Pari (kênh Kiến Giang) và kênh Bạch) (nay là phường Vũ Phúc, tỉnh Hưng Yên)) giảm 163.700 MPN/100ml; NM13 (Nước kênh Bạch tại Cầu Mùa (nay là phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Hưng Yên)) giảm 39.800 MPN/100ml; NM18 (Nước kênh Kiến Giang tại Cầu Cọi xã Vũ Hội (nay là xã Thụ Vũ, tỉnh Hưng Yên)) giảm 16.600 MPN/100ml; NM21 (Nước sông Hồng tại Cống Kem, xã Minh Tân (nay là xã Bình Thanh, tỉnh Hưng Yên)) giảm 7.900 MPN/100ml.

+ Có 11/35 điểm quan trắc có thông số tổng Coliform tăng so với cùng kỳ năm 2024. Các điểm tăng nhiều như: NM20 (Nước kênh Bơi tại cầu Đồng Xâm, xã Hồng Thái (nay là xã Trà Giang, tỉnh Hưng Yên)) tăng 5.700 MPN/100ml; NM17 (Nước sông Hồng tại xã Hoà Bình (gần cảng xăng dầu) (nay là xã Vũ Thụ, tỉnh Hưng Yên)) tăng 1.900 MPN/100 ml; NM29 (Nước kênh Tam Đồng tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Vũ Lăng (nay là xã Tiền Hải, tỉnh Hưng Yên)) tăng 1.700 MPN/100 ml.

Biểu đồ 2.8. Diễn biến thông số tổng Coliform tháng 7/2025 và so sánh cùng kỳ năm 2024 (MPN/100ml)



g. Diễn biến thông số Coliform chịu nhiệt

Kết quả đợt quan trắc tháng 7/2025 cho thấy:

- Có 34/35 điểm quan trắc có thông số Coliform chịu nhiệt nằm trong giới hạn của quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT.

- Có 01/35 điểm quan trắc có thông số Coliform chịu nhiệt vượt quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT là điểm NM13 (Nước kênh Bạch tại Cầu Mùa (nay là phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Hưng Yên)) vượt 10,5 lần.

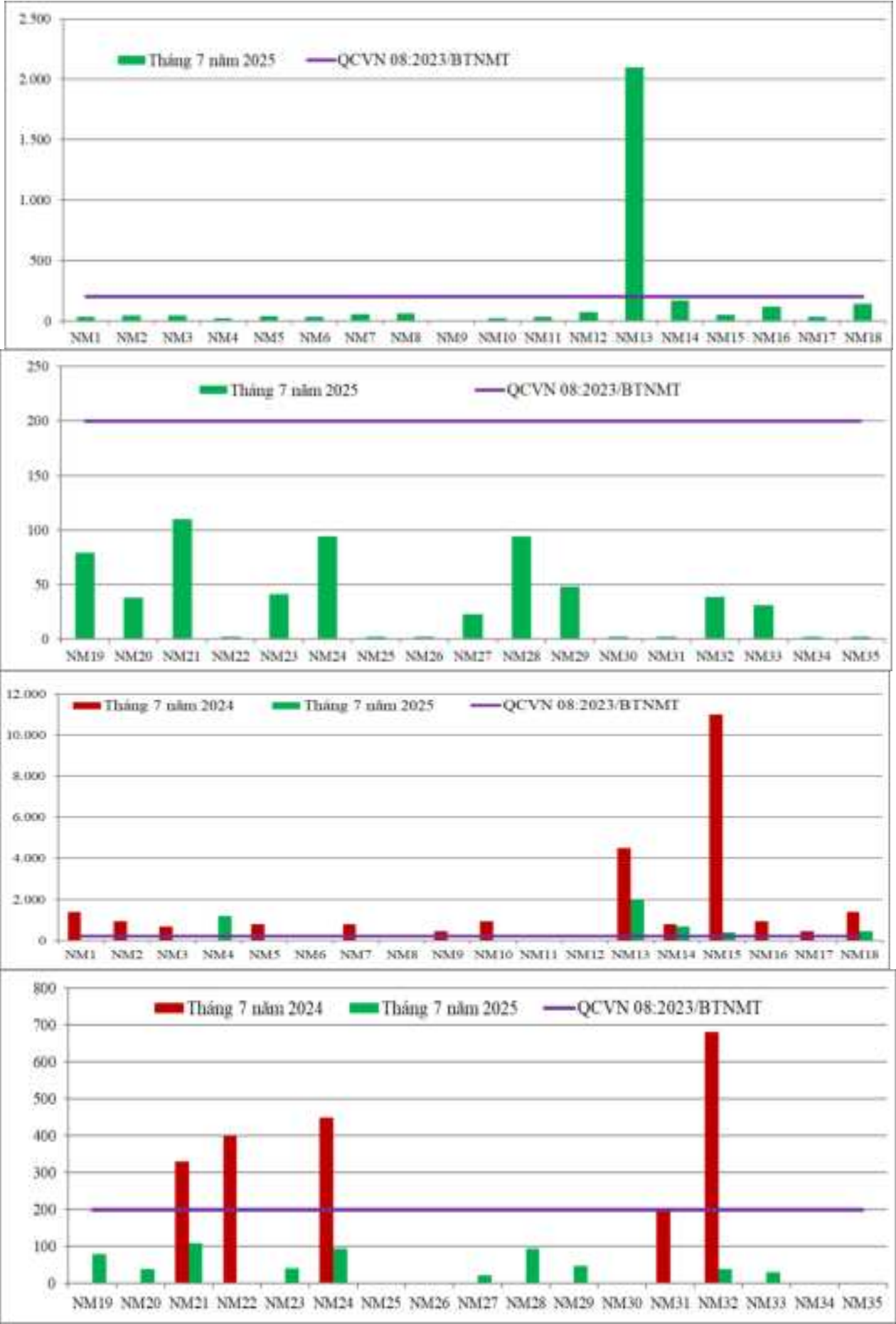
- So sánh thông số Coliform chịu nhiệt trong đợt quan trắc tháng 7/2025 với cùng kỳ năm 2024 cho thấy:

+ Có 04/35 điểm quan trắc có thông số Coliform chịu nhiệt ngang bằng so với cùng kỳ năm 2024 là NM6 (Nước sông Hóa tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước thị trấn An Bài (nay là xã Phụ Dực, tỉnh Hưng Yên)); NM8 (Nước sông Trà Lý tại cống Vực, xã Minh Phú (nay là xã Nam Tiên Hưng, tỉnh Hưng Yên)); NM11 (Nước kênh Hoài tại Cầu Gọ, xã Đông Quan (nay là xã Đông Quan, tỉnh Hưng Yên)); NM12 (Nước sông Trà Lý tại điểm thu nước mặt của công ty cổ phần nước sạch Thái Bình (nay là phường Thái Bình, tỉnh Hưng Yên)).

+ Có 18/35 điểm quan trắc có thông số Coliform chịu nhiệt giảm so với cùng kỳ năm 2024: Các điểm giảm nhiều như: NM15 (Ngã ba Phúc Khánh (kênh Pari (kênh Kiến Giang) và kênh Bạch) (nay là phường Vũ Phúc, tỉnh Hưng Yên)) giảm 10.600 MPN/100ml; NM13 (Nước kênh Bạch tại Cầu Mùa (nay là phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Hưng Yên)) giảm 2.500 MPN/100 ml; NM1 (Nước sông Luộc tại điểm đầu chảy vào Thái Bình, xã Tân Lễ (nay là xã Long Hưng, tỉnh Hưng Yên)) giảm 1.400 MPN/100ml.

+ Có 13/35 điểm có thông số Coliform chịu nhiệt tăng so với cùng kỳ năm 2024: Các điểm tăng nhiều như: NM4 (Nước kênh Hà Nguyên tại cầu Đồng Tu (nay là xã Hưng Hà, tỉnh Hưng Yên)) tăng 1.200 MPN/100ml; NM28 (Nước kênh Kiến Giang tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Nam Chính (nay là xã Nam Cường, tỉnh Hưng Yên)) tăng 94 MPN/100ml; NM19 (Nước sông Hồng tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Hồng Lý (nay là xã Vạn Xuân, tỉnh Hưng Yên)) tăng 79 MPN/100ml.

Biểu đồ 2.9. Diễn biến Coliform chịu nhiệt tháng 7/2025 và so sánh với cùng kỳ năm 2024 (MPN/100ml)



h. Diễn biến thông số NH_4^+

Căn cứ theo tổng hợp kết quả trong đợt quan trắc tháng 7/2025 cho thấy:

- Có 21/35 điểm quan trắc có thông số NH_4^+ nằm trong giới hạn của quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT.

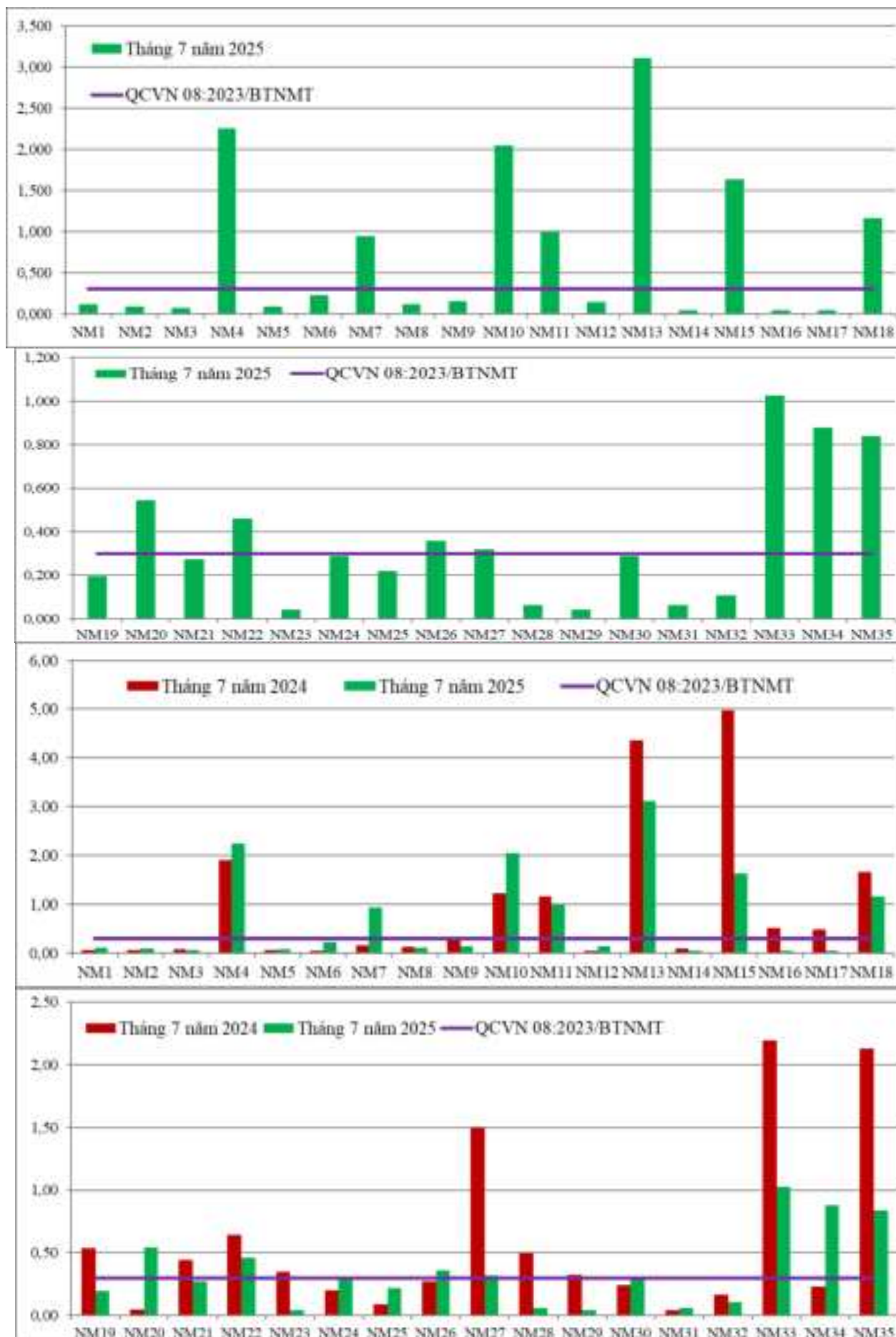
- Có 14/35 điểm quan trắc có thông số NH_4^+ vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT. Các điểm quan trắc có thông số NH_4^+ vượt quy chuẩn cho phép nhiều như: NM13 (Nước kênh Bạch tại Cầu Mùa (nay là phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Hưng Yên)) vượt 10,4 lần; NM4 (Nước kênh Hà Nguyên tại cầu Đồng Tu (nay là xã Hưng Hà, tỉnh Hưng Yên)) vượt 7,5 lần; NM10 (Nước kênh Tiên Hưng tại đò Mom, xã Đông Kinh (nay là xã Bắc Đông Quan, tỉnh Hưng Yên)) vượt 6,8 lần; NM15 (Ngã ba Phúc Khánh (kênh Pari (kênh Kiến Giang) và kênh Bạch) (nay là phường Vũ Phúc, tỉnh Hưng Yên)) vượt 5,4 lần;

- So sánh thông số NH_4^+ trong đợt quan trắc tháng 7/2025 với cùng kỳ năm 2024 cho thấy:

+ Thông số NH_4^+ có xu hướng giảm với cùng kỳ năm 2024 (tại 20/35 điểm quan trắc). Các điểm giảm nhiều như: NM15 (Ngã ba Phúc Khánh (kênh Pari (kênh Kiến Giang) và kênh Bạch) (nay là phường Vũ Phúc, tỉnh Hưng Yên)) giảm 3,35 mg/l; NM13 (Nước kênh Bạch tại Cầu Mùa (nay là phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Hưng Yên)) giảm 1,25 mg/l; NM35 (Nước kênh Tiên Hưng tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Thụy Liên (nay là xã Thái Thụy, tỉnh Hưng Yên)) giảm 1,29 mg/l; NM27 (Nước kênh Long Hầu tại cầu Long Hầu (nay là xã Đồng Châu, tỉnh Hưng Yên)) giảm 1,18 mg/l.

+ Có 15/35 điểm có thông số NH_4^+ tăng so với cùng kỳ năm 2024: Các điểm tăng không nhiều, dao động từ (0,016 - 0,82) mg/l như: NM10 (Nước kênh Tiên Hưng tại đò Mom, xã Đông Kinh (nay là xã Bắc Đông Quan, tỉnh Hưng Yên)) tăng 0,82 mg/l; NM7 (Nước sông Cô tại đập Neo I, xã Đồng Tiến (nay là xã Tân Tiến, tỉnh Hưng Yên)) tăng 0,78 mg/l; NM34 (Nước sông Hóa tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Thụy Ninh (nay là xã Tây Thụy Anh, tỉnh Hưng Yên)) tăng 0,65 mg/l.

Biểu đồ 2.10. Diễn biến thông số NH_4^+ tháng 7/2025, so sánh cùng kỳ năm 2024 (mg/l)



f. Diễn biến thông số tổng P.

Căn cứ theo kết quả quan trắc được thực hiện vào tháng 7/2025 cho thấy:

- Có 27/35 điểm quan trắc có thông số tổng P nằm trong giới hạn cho phép quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT.

- Có 08/35 điểm quan trắc có thông số tổng P vượt quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT. Các vị trí vượt nhiều gồm: NM13 (Nước kênh Bạch tại Cầu Mùa (nay là phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Hưng Yên)) vượt 2,0 lần; NM10 (Nước kênh Tiên Hưng tại đò Mom, xã Đông Kinh (nay là xã Bắc Đông Quan, tỉnh Hưng Yên)) vượt 1,7 lần; NM7 (Nước sông Cô tại đập Neo I, xã Đồng Tiến (nay là xã Tân Tiến, tỉnh Hưng Yên)) vượt 1,6 lần; NM15 (Ngã ba Phúc Khánh (kênh Pari (kênh Kiến Giang) và kênh Bạch) (nay là phường Vũ Phúc, tỉnh Hưng Yên)) vượt 1,2 lần.

- So sánh thông số tổng P trong đợt quan trắc tháng 7/2025 với cùng kỳ năm 2024 cho thấy:

+ Thông số tổng P có xu hướng giảm với cùng kỳ năm 2024 (tại 34/35 điểm quan trắc). Các điểm giảm nhiều như: NM21 (Nước sông Hồng tại Cống Kem, xã Minh Tân (nay là xã Bình Thanh, tỉnh Hưng Yên)) giảm 0,76 mg/l; NM15 (Ngã ba Phúc Khánh (kênh Pari (kênh Kiến Giang) và kênh Bạch) (nay là phường Vũ Phúc, tỉnh Hưng Yên)) giảm 0,55 mg/l; NM13 (Nước kênh Bạch tại Cầu Mùa (nay là phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Hưng Yên)) giảm 0,46 mg/l; NM4 (Nước kênh Hà Nguyên tại cầu Đồng Tu (nay là xã Hưng Hà, tỉnh Hưng Yên)) giảm 0,27 mg/l.

+ Có 01/35 điểm quan trắc có thông số tổng P tăng so với cùng kỳ năm 2024 là điểm NM30 (Nước kênh Cổ Ròng tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Đông Trung (nay là xã Đông Tiền Hải, tỉnh Hưng Yên)) tăng 0,04 mg/l.

Biểu đồ 2.11. Diễn biến thông số tổng P tháng 7/2025 và so sánh cùng kỳ năm 2024 (mg/l)



i. Diễn biến thông số tổng N.

Căn cứ theo kết quả quan trắc được thực hiện vào tháng 7/2025 cho thấy:

- Có 01/35 điểm quan trắc có thông số tổng N nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08:2023/BTNMT là điểm NM21 (Nước sông Hồng tại Cống Kem, xã Minh Tân (nay là xã Bình Thanh, tỉnh Hưng Yên)).

- Có 34/35 điểm quan trắc có thông số tổng N vượt giới hạn cho phép của QCVN 08:2023/BTNMT. Các điểm quan trắc vượt quy chuẩn nhiều gồm: NM13 (Nước kênh Bạch tại Cầu Mùa (nay là phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Hưng Yên)) vượt 17,4 lần; NM4 (Nước kênh Hà Nguyên tại cầu Đồng Tu (nay là xã Hưng Hà, tỉnh Hưng Yên)) vượt 8,4 lần; NM15 (Ngã ba Phúc Khánh (kênh Pari (kênh Kiến Giang) và kênh Bạch) (nay là phường Vũ Phúc, tỉnh Hưng Yên)) vượt 7,8 lần; NM18 (Nước kênh Kiến Giang tại Cầu Cọi xã Vũ Hội (nay là xã Thư Vũ, tỉnh Hưng Yên)) vượt 7,5 lần.

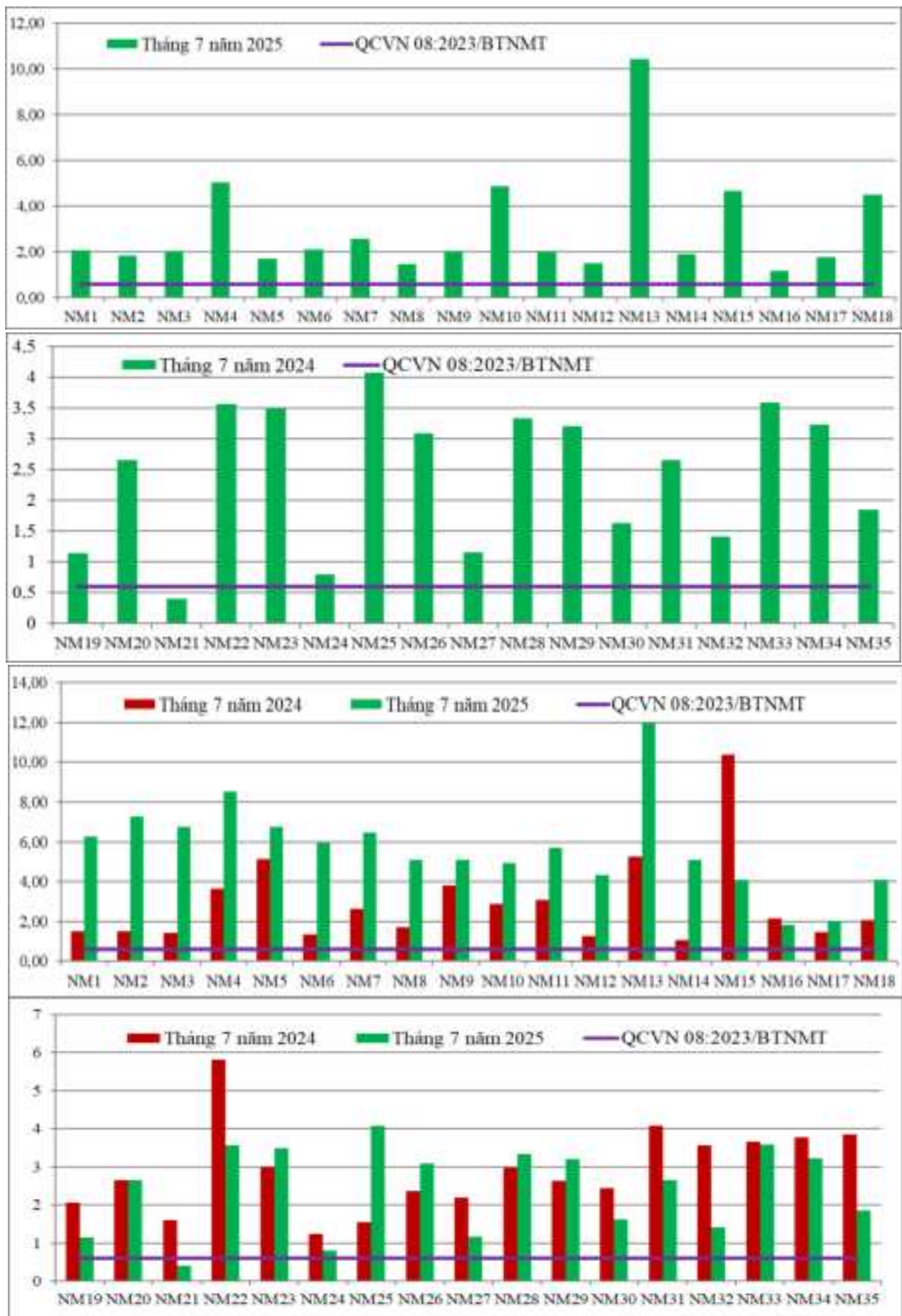
- So sánh thông số tổng N trong đợt quan trắc tháng 7/2025 với cùng kỳ năm 2024 cho thấy:

+ Thông số tổng N có xu hướng tăng tại nhiều điểm quan trắc (21/35 điểm) và giá trị tăng từ (0,5 - 6,7) mg/l. Trong đó các điểm tăng nhiều là: NM13 (Nước kênh Bạch tại Cầu Mùa (nay là phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Hưng Yên)) tăng 6,7 mg/l; NM2 (Nước sông Trà Lý tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Hồng Minh (nay là xã Hồng Minh, tỉnh Hưng Yên)) tăng 5,8 mg/l; NM3 (Nước sông Luộc tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Tân Tiến (nay là xã Tiên La, tỉnh Hưng Yên)) tăng 5,3 mg/l; NM4 (Nước kênh Hà Nguyên tại cầu Đồng Tu (nay là xã Hưng Hà, tỉnh Hưng Yên)) tăng 4,9 mg/l.

+ Có 13/35 điểm quan trắc có thông số tổng N giảm từ (0,1 - 6,3) mg/l, các điểm giảm nhiều là: NM15 (Ngã ba Phúc Khánh (kênh Pari (kênh Kiến Giang) và kênh Bạch) (nay là phường Vũ Phúc, tỉnh Hưng Yên)) giảm 6,3 mg/l; NM22 (Nước kênh Kiến Giang tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước thị trấn Kiến Xương (xã Kiến Xương, tỉnh Hưng Yên)) và NM32 (Nước sông Thái Bình tại cảng cá của công ty chế biến thủy sản Thụy Hải xã An Tân (nay là xã Đông Thụy Anh, tỉnh Hưng Yên)) đều giảm 2,2 mg/l;

+ Có 01/35 điểm quan trắc có thông số tổng N ngang bằng so với cùng kỳ năm 2024 là điểm NM20 (Nước kênh Boi tại cầu Đồng Xâm, xã Hồng Thái (nay là xã Trà Giang, tỉnh Hưng Yên)) có giá trị là 2,66 mg/l.

Biểu đồ 2.12. Diễn biến thông số tổng N tháng 7/2025 và so sánh với cùng kỳ năm 2024 (mg/l)



2.1.2. Nhận xét, đánh giá

Căn cứ theo kết quả tổng hợp chương trình quan trắc nước mặt tháng 7/2025 và so sánh số liệu của đợt quan trắc cùng kỳ năm 2024 cho thấy:

- Các thông số quan trắc gồm: pH, TOC đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn quy định tại tất cả các điểm quan trắc.

- Có 18/35 điểm quan trắc có thông số DO không đạt quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT và có xu thế giảm so với cùng kỳ năm 2024;

- Có 16/35 điểm quan trắc có thông số TSS vượt quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT và có xu thế giảm so với cùng kỳ năm 2024;

- Có 23/35 điểm quan trắc có thông số BOD₅ vượt quy chuẩn cho phép QCVN 08:2023/BTNMT và có xu thế ngang bằng và tăng so với cùng kỳ năm 2024;

- Có 24/33 điểm quan trắc có thông số COD vượt quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT (có 02 vị trí không quan trắc thông số COD: NM21 và NM31) và có xu thế ngang bằng và tăng nhẹ so với cùng kỳ năm 2024;

- Có 25/35 điểm quan trắc có thông số tổng Coliform vượt giới hạn cho phép quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT và có xu thế giảm so với cùng kỳ năm 2024;

- Có 01/35 điểm quan trắc có thông số Coliform chịu nhiệt vượt quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT và có xu thế ngang bằng và giảm so với cùng kỳ năm 2024;

- Có 14/35 điểm quan trắc có thông số NH₄⁺ vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT và có xu thế giảm so với cùng kỳ năm 2024;

- Có 08/35 điểm quan trắc có thông số tổng P vượt quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT và có xu thế giảm so với cùng kỳ năm 2024.

- Có 34/35 điểm quan trắc có thông số tổng N vượt quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT và có xu thế tăng so với cùng kỳ năm 2024;

Nhìn chung chất lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh chưa có sự cải thiện nhiều so với cùng kỳ năm 2024, trong đó các điểm quan trắc đã bị ô nhiễm có xu hướng giảm mức độ ô nhiễm nhưng chưa đáng kể. Các nguồn nước mặt này vẫn đang chịu tác động từ các nguồn thải bởi các hoạt động công nghiệp, chăn nuôi và sinh hoạt của người dân từ đó dẫn đến việc ô nhiễm bởi các chất hữu cơ, các chất dinh dưỡng và bị nhiễm khuẩn ở các mức độ khác nhau.

2.2. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC BIỂN VEN BỜ

Khối lượng và thời gian thực hiện:

+ Số điểm quan trắc: Đã tiến hành quan trắc 15 điểm (NB1, NB2, NB3, NB4, NB5, NB6, NB7, NB8, NB9, NB10, NB11, NB12, NB13, NB14, NB15).

+ Tần suất và thời gian quan trắc: Tiến hành quan trắc từ ngày 07 - 11/7/2025; 01 mẫu/điểm quan trắc/đợt.

Quy chuẩn áp dụng để so sánh, đánh giá: QCVN 10:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước biển.

2.2.1. Đánh giá kết quả quan trắc

Căn cứ theo kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước biển ven bờ tháng 7/2025 cho thấy:

- Có 06/7 thông số (pH, DO, NH_4^+ , tổng Coliform, PO_4^{3-} , dầu mỡ khoáng) có giá trị thấp hơn hoặc nằm trong giới hạn quy chuẩn cho phép của quy chuẩn QCVN 10:2023/BTNMT tại tất cả các điểm quan trắc.

- Có 01/7 thông số là thông số TSS có giá trị vượt quy chuẩn cho phép của quy chuẩn QCVN 10:2023/BTNMT tại một số điểm quan trắc.

- Diễn biến một số thông số trong nước biển ven bờ được đánh giá cụ thể qua các biểu đồ sau:

a. Diễn biến thông số tổng Coliform

Căn cứ theo kết quả quan trắc tháng 7/2025 cho thấy:

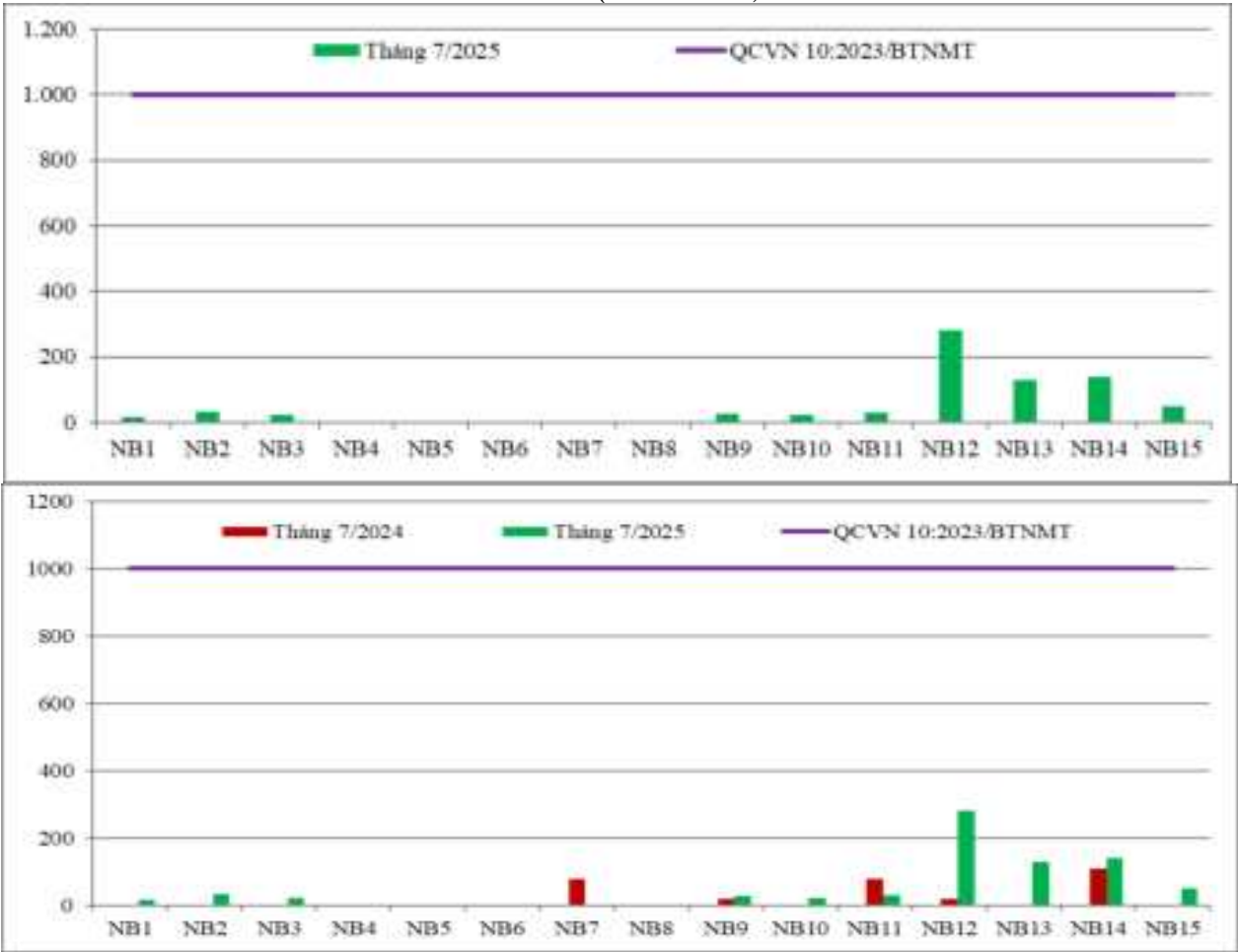
- Thông số tổng Coliform tại 15/15 điểm quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn QCVN 10:2023/BTNMT.

- So sánh thông số tổng Coliform trong nước biển ven bờ đợt quan trắc tháng 7/2025 với cùng kỳ năm 2024 cho thấy:

+ Thông số tổng Coliform trong nước biển ven bờ có xu hướng tăng (13/15 điểm) và tăng nhiều tại các điểm quan trắc như: NB12 (Nước biển ven bờ khu vực nuôi trồng thủy sản, xã Thụy Hải, huyện Thái Thụy (nay là xã Thái Thụy, tỉnh Hưng Yên)) tăng 260 MPN/100ml; NB13 (Nước biển ven bờ tại rừng ngập mặn xã Thụy Trường, huyện Thái Thụy (nay là xã Đông Thụy Anh, tỉnh Hưng Yên)) tăng 130 MPN/100ml; NB15 (Nước biển ven bờ tại cửa Thái Bình, xã Thụy Trường, huyện Thái Thụy (nay là xã Đông Thụy Anh, tỉnh Hưng Yên)) tăng 49 MPN/100ml.

+ Có 02/15 điểm quan trắc có thông số tổng Coliform giảm: NB7 (Nước biển ven bờ tại cửa Trà Lý, xã Đông Trà, huyện Tiền Hải (nay là xã Đông Tiền Hải, tỉnh Hưng Yên)) giảm 76 MPN/100ml; NB11 (Nước biển ven bờ tại cảng cá Tân Sơn, xã Thụy Hải, huyện Thái Thụy (nay là xã Thái Thụy, tỉnh Hưng Yên)) giảm 47 MPN/100ml.

Biểu đồ 2.10. Diễn biến thông số Coliform trong nước biển ven bờ tháng 7/2025 và so sánh cùng kỳ năm 2024 (MPN/100ml)



b. Diễn biến thông số TSS

Căn cứ theo kết quả quan trắc tháng 7/2025 cho thấy:

- Có 12/15 điểm quan trắc có thông số TSS nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 10:2023/BTNMT.
- Có 03/15 điểm quan trắc có thông số TSS vượt giới hạn cho phép của QCVN 10:2023/BTNMT: NB1 (Nước biển ven bờ tại bãi biển Cồn Vành) vượt 1,12 lần; NB2 (Nước biển ven bờ tại cửa Ba Lạt, xã Nam Phú, huyện Tiền Hải (nay là xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên)) vượt 1,04 lần; NB12 (Nước biển ven bờ khu vực nuôi trồng thủy sản, xã Thụy Hải, huyện Thái Thụy (nay là xã Thái Thụy, tỉnh Hưng Yên)) vượt 1,1 lần.
- So sánh thông số TSS trong nước biển ven bờ đợt quan trắc tháng 7/2025 với cùng kỳ năm 2024 cho thấy:

+ Thông số TSS trong nước biển ven bờ có xu hướng giảm (14/15 điểm) và giảm nhiều tại các điểm quan trắc như: NB10 (Nước biển ven bờ tại cửa Diêm Điền, xã Thái Thượng, huyện Thái Thụy (nay là xã Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên)) giảm 37 mg/l; NB 11 (Nước biển ven bờ tại cảng cá Tân Sơn, xã Thụy Hải, huyện Thái Thụy (nay là xã Thái Thụy, tỉnh Hưng Yên)) giảm 31 mg/l; NB15 (Nước biển ven bờ tại cửa Thái Bình, xã Thụy Trường, huyện Thái Thụy (nay là xã Đông Thụy Anh, tỉnh Hưng Yên)) giảm 28 mg/l.

+ Có 01/15 điểm quan trắc có thông số TSS tăng: NB12 (Nước biển ven bờ khu vực nuôi trồng thủy sản, xã Thụy Hải, huyện Thái Thụy (nay là xã Thái Thụy, tỉnh Hưng Yên)) tăng 5 mg/l.

Biểu đồ 2.11. Diễn biến thông số TSS trong nước biển ven bờ tháng 7/2025 và so sánh cùng kỳ năm 2024 (mg/l)



c. Diễn biến thông số NH_4^+

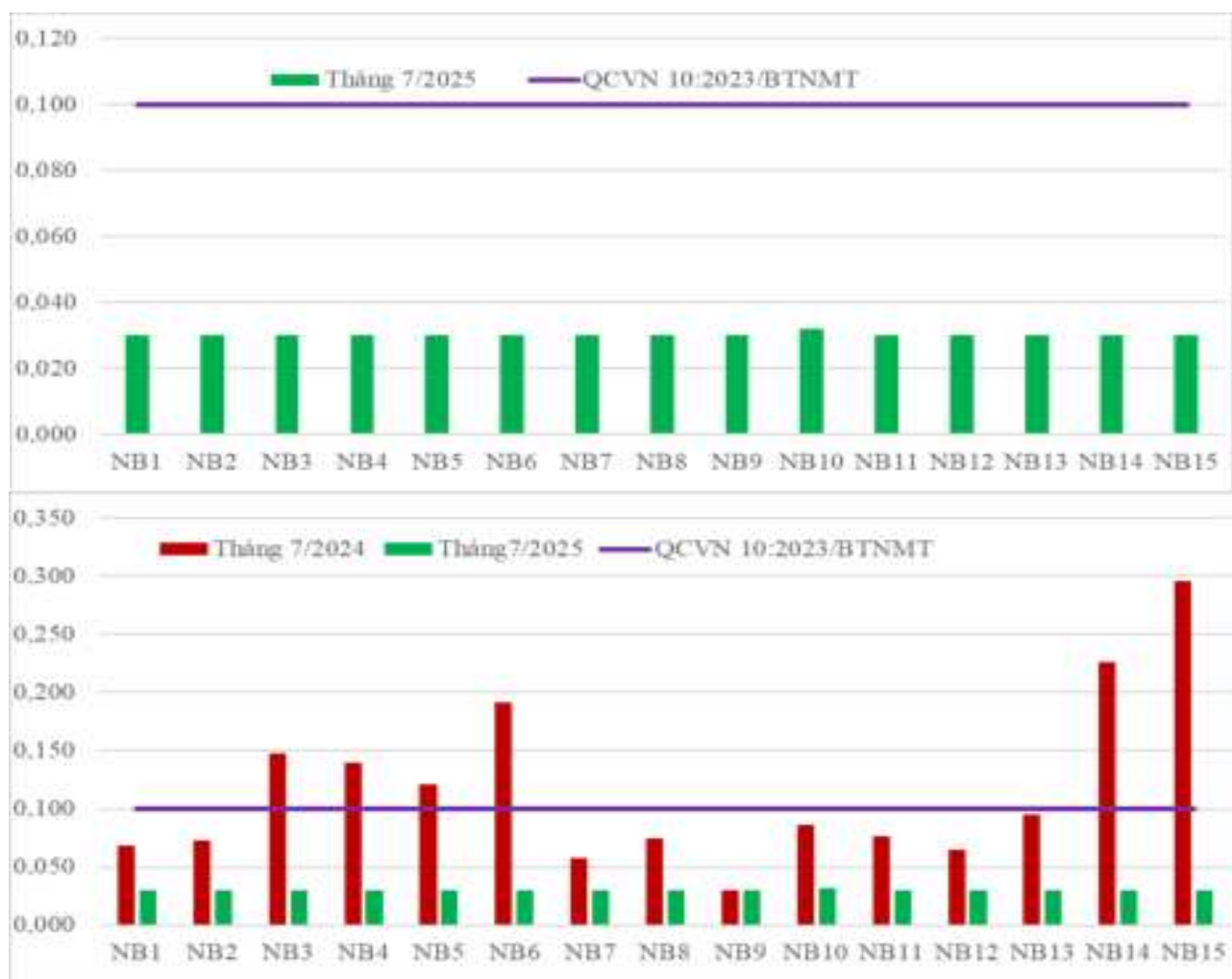
Căn cứ theo kết quả quan trắc tháng 7/2025 cho thấy:

- Thông số NH_4^+ tại 15/15 điểm quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn QCVN 10:2023/BTNMT.

- So sánh thông số NH_4^+ trong nước biển ven bờ đợt quan trắc tháng 7/2025 với cùng kỳ năm 2024 cho thấy:

Thông số NH_4^+ giảm tại tất cả các điểm quan trắc (15/15 điểm), trong đó các điểm giảm nhiều như: NB15 (Nước biển ven bờ tại cửa Thái Bình, xã Thụy Trường, huyện Thái Thụy (nay là xã Đông Thụy Anh, tỉnh Hưng Yên)) giảm 0,26 mg/l; NB14 (Nước biển ven bờ tại xã Thụy Xuân, huyện Thái Thụy (nay là xã Đông Thụy Anh, tỉnh Hưng Yên)) giảm 0,19 mg/l; NB6 (Nước biển ven bờ tại khu vực nuôi ngao xã Đông Minh, huyện Tiền Hải (nay là xã Đông Châu, tỉnh Hưng Yên)) giảm 0,16 mg/l.

Biểu đồ 2.12. Diễn biến thông số NH_4^+ trong nước biển ven bờ tháng 7/2025 và so sánh cùng kỳ năm 2024 (mg/l)



2.2.2. Nhận xét, đánh giá chung

Căn cứ theo kết quả tổng hợp chương trình quan trắc nước biển ven bờ tháng 7/2025 và so sánh số liệu của đợt quan trắc cùng kỳ năm 2024 cho thấy:

- Có 06/7 thông số quan trắc gồm: pH, DO, NH_4^+ , tổng Coliform, PO_4^{3-} , dầu mỡ khoáng có giá trị thấp hơn hoặc nằm trong giới hạn quy chuẩn cho phép tại tất cả các điểm quan trắc.

- Có 01/7 thông số quan trắc vượt giới hạn cho phép là thông số TSS. Trong đó có 03/15 điểm quan trắc có thông số TSS vượt giới hạn cho phép và có xu thế giảm so với cùng kỳ năm 2024.

2.3. KẾT QUẢ QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Khối lượng và thời gian thực hiện trong tháng 7/2025:

Đã tiến hành quan trắc mực nước dưới đất tại 12 điểm (NG1, NG2, NG3, NG4, NG5, NG6, NG7, NG8, NG9, NG10, NG11, NG12), cụ thể:

- Quan trắc mực nước bằng thiết bị đo tự ghi 04 lần/tháng/điểm:
- Lấy dữ liệu 02 lần/tháng;
- Kiểm tra thiết bị đo tự ghi 02 lần/tháng.

a. Số liệu mực nước dưới đất:

Bảng 2.1. Số liệu mực nước dưới đất tháng 7/2025 (m)

Giếng số		NG1	NG2	NG3	NG4	NG5	NG6	NG7	NG8	NG9	NG10	NG11	NG12
TT	Ngày đo	Kết quả đo (m)											
01	01	-4,44	-4,53	-4,62	-3,71	-2,44	-4,14	-4,33	-3,14	-3,52	1,60	-4,41	-1,56
02	02	-4,46	-4,52	-4,69	-3,71	-2,47	-4,15	-4,26	-3,12	-3,49	1,64	-4,43	-1,61
03	03	-4,46	-4,50	-4,71	-3,73	-2,43	-4,15	-4,22	-3,13	-3,51	1,66	-4,45	-1,65
04	04	-4,43	-4,52	-4,72	-3,75	-2,43	-4,16	-4,24	-3,16	-3,53	1,69	-4,48	-1,65
05	05	-4,52	-4,53	-4,64	-3,81	-2,51	-4,17	-4,25	-3,19	-3,54	1,71	-4,44	-1,66
06	06	-4,51	-4,55	-4,67	-3,84	-2,56	-4,22	-4,29	-3,22	-3,55	1,74	-4,34	-1,59
07	07	-4,50	-4,58	-4,64	-3,83	-2,61	-4,24	-4,35	-3,24	-3,56	1,76	-4,31	-1,58
08	08	-4,51	-4,60	-4,62	-3,85	-2,64	-4,20	-4,37	-3,27	-3,58	1,77	-4,31	-1,61
09	09	-4,45	-4,61	-4,60	-3,87	-2,67	-4,20	-4,36	-3,29	-3,57	1,77	-4,32	-1,61
10	10	-4,46	-4,59	-4,62	-3,88	-2,68	-4,19	-4,33	-3,29	-3,57	1,78	-4,35	-1,63
11	11	-4,48	-4,47	-4,61	-3,87	-2,63	-4,13	-4,29	-3,25	-3,52	1,79	-4,39	-1,64
12	12	-4,44	-4,48	-4,61	-3,83	-2,57	-4,11	-4,28	-3,21	-3,52	1,80	-4,41	-1,66
13	13	-4,32	-4,49	-4,55	-3,80	-2,58	-4,14	-4,27	-3,19	-3,52	1,81	-4,41	-1,68
14	14	-4,32	-4,49	-4,57	-3,83	-2,59	-4,14	-4,24	-3,21	-3,52	1,82	-4,40	-1,67
15	15	-4,36	-4,50	-4,56	-3,84	-2,63	-4,09	-4,25	-3,23	-3,52	1,84	-4,40	-1,66
16	16	-4,38	-4,53	-4,59	-3,86	-2,64	-4,13	-4,49	-3,24	-3,52	1,84	-4,33	-1,71
17	17	-4,41	-4,57	-4,57	-3,88	-2,64	-4,23	-4,46	-3,24	-3,53	1,86	-4,31	-1,73
18	18	-4,44	-4,55	-4,60	-3,93	-2,68	-4,24	-4,44	-3,26	-3,53	1,87	-4,30	-1,70
19	19	-4,41	-4,56	-4,60	-3,96	-2,70	-4,21	-4,41	-3,27	-3,53	1,87	-4,29	-1,78
20	20	-4,44	-4,52	-4,62	-3,96	-2,71	-4,25	-4,38	-3,26	-3,55	1,89	-4,30	-1,75
21	21	-4,46	-4,53	-4,60	-3,97	-2,76	-4,28	-4,30	-3,29	-3,58	1,90	-4,34	-1,72
22	22	-4,43	-4,54	-4,61	-3,84	-2,72	-4,29	-4,27	-3,25	-3,61	1,92	-4,37	-1,66

23	23	-4,39	-4,56	-4,61	-3,80	-2,60	-4,26	-4,28	-3,18	-3,61	1,95	-4,42	-1,69
24	24	-4,37	-4,53	-4,59	-3,82	-2,54	-4,25	-4,30	-3,16	-3,56	1,99	-4,45	-1,78
25	25	-4,38	-4,46	-4,59	-3,84	-2,45	-4,21	-4,28	-3,17	-3,51	2,02	-4,45	-1,85
26	26	-4,37	-4,43	-4,59	-3,84	-2,46	-4,17	-4,31	-3,19	-3,54	2,06	-4,49	-1,81
27	27	-4,40	-4,45	-4,59	-3,86	-2,49	-4,18	-4,31	-3,22	-3,55	2,10	-4,47	-1,76
28	28	-4,37	-4,45	-4,62	-3,90	-2,46	-4,12	-4,30	-3,20	-3,56	2,08	-4,42	-1,69
29	29	-4,44	-4,47	-4,60	-3,89	-2,41	-4,10	-4,28	-3,20	-3,58	2,06	-4,42	-1,67
30	30	-4,44	-4,46	-4,58	-3,87	-2,38	-4,07	-4,31	-3,18	-3,56	2,06	-4,38	-1,65
31	31	-4,46	-4,45	-4,64	-3,87	-2,37	-4,10	-4,31	-3,19	-3,49	2,01	-4,39	-1,63

Bảng 2.2. So sánh mực nước trung bình tháng 7/2025 với cùng kỳ năm 2024 (m)

Thời gian	NG1	NG2	NG3	NG4	NG5	NG6	NG7	NG8	NG9	NG10	NG11	NG12
T7/2024	-4,50	-6,08	-4,74	-3,81	-2,44	-4,34	-4,55	-3,26	-3,55	1,62	-4,44	-1,86
T7/2025	-4,43	-4,52	-4,61	-3,85	-2,56	-4,18	-4,31	-3,21	-3,54	1,86	-4,39	-1,68
Dao động	-0,07	-1,56	-0,13	0,04	0,12	-0,16	-0,24	-0,05	-0,01	-0,24	-0,05	-0,18

Biểu đồ 2.13. Diễn biến mực nước trung bình tháng 7/2025 so với cùng kỳ năm 2024 (m)



b. Nhận xét, đánh giá

Qua kết quả quan trắc mực nước tháng 7/2025 cho thấy: Mực nước tại các giếng có mức độ giao động giữa các ngày trong tháng không nhiều;

So sánh mực nước tháng 7/2025 với cùng kỳ năm 2024 cho thấy: mực nước có xu hướng tăng tại hầu hết các giếng (10/12 giếng). Dao động tăng lớn nhất tại NG2 (Giếng khoan QTB 02 tại UBND xã Đoan Hùng, huyện Hưng Hà (nay là xã Tiên La, tỉnh Hưng Yên) tăng 1,56 m; mức độ giao động nhỏ nhất tại NG9 (Giếng khoan QTB 10 tại trường mầm non xã Minh Quang, huyện Kiến Xương (nay là xã Bình Thanh, tỉnh Hưng Yên)) (tăng 0,01 m). Nguyên nhân mực nước dưới đất tăng hơn so với cùng kỳ năm 2024 có thể do trong các tháng đầu năm 2025 có lượng mưa cao hơn cùng kỳ so với năm 2024.

3. ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÔNG TÁC QA/QC THEO QUY ĐỊNH VÀ XỬ LÝ, THỐNG KÊ SỐ LIỆU QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

3.1. Kết quả QA/QC hiện trường

3.1.1. QA/QC trong lập kế hoạch quan trắc

a. Đảm bảo chất lượng trong xác định mục tiêu của chương trình

Căn cứ yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước, mục tiêu của chương trình là xác định hiện trạng chất lượng các thành phần môi trường nước mặt và nước biển ven bờ.

b. Yêu cầu cơ bản đối với chương trình quan trắc

- Nhiệm vụ “Chương trình quan trắc môi trường tỉnh Thái Bình năm 2025” phù hợp với mạng lưới quan trắc môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 776/QĐ-UBND ngày 19/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình;

- Nhiệm vụ “Chương trình quan trắc môi trường tỉnh Thái Bình năm 2025” đã được thực hiện theo Quyết định số 07/QĐ-STNMT ngày 03/01/2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên) về việc đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước năm 2025;

- Chương trình quan trắc đảm bảo tính khoa học, phù hợp với nhân, vật lực của Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường;

- Đảm bảo đáp ứng mục tiêu, thời gian, tần suất quan trắc; thành phần và thông số môi trường hợp lý;

- Chương trình quan trắc đã tuân thủ các quy định về quy trình, phương pháp cho từng thành phần và thông số môi trường cần quan trắc;

c. Thiết kế chương trình quan trắc môi trường

- Mục tiêu của chương trình quan trắc môi trường: Có số liệu về chất lượng môi trường. Cung cấp số liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước về môi trường trên địa bàn tỉnh; cung cấp số liệu phục vụ lập báo cáo hiện trạng môi trường theo yêu cầu của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Phục vụ công tác xây dựng Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường trên địa bàn khu vực tỉnh Thái Bình cũ (nay là tỉnh Hưng Yên);

- Xác định thành phần môi trường cần quan trắc: Môi trường nước mặt, môi trường nước biển ven bờ, môi trường nước dưới đất.

- Xây dựng kế hoạch quan trắc gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để giám sát thực hiện.

d. Các biện pháp an toàn con người, thiết bị

Để đảm bảo an toàn cho con người và thiết bị, Trung tâm đã thực hiện đầy đủ các biện pháp đảm bảo an toàn lao động. Cụ thể:

- Trung tâm đã xây dựng kế hoạch và quy trình bảo quản, sử dụng an toàn, bảo dưỡng và kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà sản xuất. Có quy trình sử dụng, vận hành thiết bị lấy mẫu, đo, thử nghiệm và phân tích. Có trụ sở làm việc đảm bảo chất lượng trong quan trắc môi trường; điều kiện phòng thí nghiệm đạt yêu cầu về chất lượng trong bảo quản, xử lý, phân tích mẫu.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cá nhân trong hoạt động quan trắc, phân tích.

- Có biện pháp bảo đảm vệ sinh, an toàn hóa học, tuân thủ nghiêm ngặt việc vận chuyển, bảo quản và xử lý mẫu.

3.1.2. QA/QC trong công tác chuẩn bị

a. Về nhân lực

Về nhân lực, Trung tâm có đầy đủ nhân lực có trình độ chuyên môn, có sức khỏe để thực hiện chương trình quan trắc được phê duyệt.

- Các kỹ thuật viên quan trắc hiện trường có kinh nghiệm trong quan trắc hiện trường; thường xuyên được đào tạo lại và tham gia các đợt tập huấn do Tổng cục Môi trường tổ chức.

- Kỹ thuật viên phòng thí nghiệm chỉ được giao chính thức thực hiện thử nghiệm khi lãnh đạo phòng thí nghiệm đánh giá là đạt được độ chính xác theo các tiêu chí đánh giá nội bộ. Hàng năm đều được tham gia các đợt thử nghiệm liên phòng.

b. Về dụng cụ, thiết bị, hóa chất, phương pháp

- Chuẩn bị tài liệu: Các loại bản đồ, sơ đồ mạng lưới quan trắc, thông tin chung về khu vực tiến hành quan trắc, các loại sổ sách, phiếu ghi chép trong quá trình quan trắc, phân tích...

- Chuẩn bị dụng cụ, thiết bị: Chuẩn bị đầy đủ dụng cụ, thiết bị đo, thuốc thử, thiết bị lấy mẫu, thiết bị đựng, bảo quản và vận chuyển mẫu, thiết bị bảo hộ, lao động... Trang thiết bị quan trắc môi trường: sử dụng trang thiết bị phù hợp với phương pháp đo, thử đã được xác định, đáp ứng yêu cầu của phương pháp về kỹ thuật và đo lường. Trang thiết bị được sử dụng tương đương cho các thông số giống nhau giữa các điểm quan trắc.

- Lấy, bảo quản và phân tích mẫu được thực hiện phù hợp với các yêu cầu của Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và tiêu chuẩn ISO/IEC17025:2017. Hoá chất, mẫu chuẩn: Có đầy đủ các hoá chất và mẫu chuẩn theo quy định của từng phương pháp phân tích. Hoá chất và mẫu chuẩn được đựng trong các bình chứa phù hợp có dán nhãn với các thông tin như: tên hoặc loại hoá chất, nhà cung cấp, hướng dẫn bảo quản, nồng độ, ngày pha, người pha, thời gian sử dụng và các thông tin khác. Hạn chế pha chế hóa chất ngoài hiện trường. Dùng nước cất 02 lần để pha hóa chất.

Dụng cụ chứa mẫu tùy vào yêu cầu của từng thông số. Cụ thể tại Bảng 3.1:

Bảng 3.1. Dụng cụ và phương pháp bảo quản mẫu

STT	Tên dụng cụ	Bảo quản	Thông số phân tích
01	Chai nhựa 0,5 lít	Axit H_2SO_4	COD, Tổng N, NH_4^+
02	Chai tối màu	Lạnh 2-4°C	BOD ₅
03	Chai thủy tinh màu nâu 0,1 lít	Lạnh	Coliform, coliform chịu nhiệt
04	Chai nhựa 0,5 lít	Axit HNO_3	Tổng P
05	Bình thủy tinh miệng rộng 01 lít	Axit H_2SO_4	Tổng dầu mỡ khoáng
06	Chai nhựa 1-1,5 lít	Lạnh	Các thông số còn lại; bao gồm: TSS, PO_4^{3-} , ...

- Phương pháp quan trắc theo đúng yêu cầu của từng thông số cụ thể.

3.1.3. QA/QC tại hiện trường

a. QA/QC trong quan trắc hiện trường

Để đảm bảo chất lượng quan trắc, yêu cầu:

- + Các kỹ thuật viên quan trắc hiện trường được đào tạo và tập huấn;
- + Các phương pháp quan trắc được phổ biến tới tất cả các nhân viên trong nhóm quan trắc;
- + Dụng cụ lấy mẫu và thiết bị đo tại hiện trường được bảo trì và hiệu chuẩn định kỳ, chuẩn công tác trước khi sử dụng. Các số liệu kiểm tra, hiệu chuẩn được lưu trữ;
- + Quy định thống nhất về nhận dạng mẫu bao gồm nhãn dán lên tất cả các mẫu được lấy, trên đó ghi chính xác địa điểm, thời gian quan trắc và ký hiệu mẫu;
- + Trong quá trình quan trắc đều ghi chép lại tất cả các chi tiết có liên quan đến việc quan trắc vào biên bản/nhật ký quan trắc như nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió...; những điều kiện và các biến động bất thường từ kỹ thuật quan trắc thông thường đến những yêu cầu đặc biệt;
- + Điều kiện, nơi để các dụng cụ đảm bảo tránh việc nhiễm bẩn mẫu; làm sạch dụng cụ lấy mẫu, kiểm tra độ sạch và hiệu quả của dụng cụ (bằng cách phân tích mẫu trắng và mẫu so sánh thích hợp);
- + Xây dựng những quy định về bảo quản mẫu cho từng thông số môi trường nước... theo các chỉ dẫn trong các tiêu chuẩn tương ứng;
- + Xây dựng đầy đủ hướng dẫn sử dụng dụng cụ lấy mẫu, máy đo hiện trường ... bổ sung cho các tài liệu vận hành của nhà sản xuất.

Phương pháp quan trắc và các tài liệu được xem xét thường xuyên và không quá 01 năm/lần. Phương pháp được phê duyệt lại theo định kỳ, hoặc có sự thay đổi về thiết bị, nhân sự.

b. QA/QC trong đo thử tại hiện trường

- Các thông số đo tại hiện trường (các thông số vi khí hậu, tiếng ồn, pH, DO) được thực hiện ngay tại địa điểm quan trắc; được ghi chép cụ thể vào Biên bản quan trắc môi trường:

+ Khi đo các thông số môi trường bằng các thiết bị đo thì không được đo trực tiếp vào mẫu mà dùng các mẫu phụ, sau khi đo thì mẫu đó được đổ đi; Chai chứa mẫu được rửa sạch theo đúng quy định; Dụng cụ chứa mẫu được bảo quản trong môi trường sạch sẽ, tránh bị tác động của môi trường bên ngoài;

+ Các số liệu đo, thử tại hiện trường được kiểm tra, tính toán và xử lý. Những trường hợp phát hiện ra sai sót trong các hoạt động quan trắc hiện trường được xử lý kịp thời;

+ Tuyệt đối trung thực với kết quả đo; không suy đoán, sửa chữa hoặc tự ý bổ sung số liệu.

c. QA/QC trong bảo quản và vận chuyển mẫu

Mẫu sau khi lấy xong được tiến hành bảo quản theo yêu cầu của từng thông số quan trắc và được vận chuyển về phòng thí nghiệm trong thời gian ngắn nhất. Nhằm đảm bảo:

- Bảo đảm chất lượng

Việc vận chuyển mẫu được bảo đảm ổn định về mặt số lượng và chất lượng. Sắp xếp mẫu nhằm tránh đổ vỡ. Trong quá trình vận chuyển không được làm xáo trộn chai chứa mẫu hoặc làm bong, mất nhãn dán trên chai chứa mẫu hay làm vỡ chai chứa mẫu.

- Kiểm soát chất lượng

Để kiểm soát chất lượng trong vận chuyển mẫu về phòng thí nghiệm trong quá trình quan trắc đã sử dụng mẫu trắng vận chuyển để kiểm soát hiện tượng nhiễm bẩn và biến đổi mẫu trong quá trình vận chuyển.

Mẫu trắng vận chuyển: cho vào dụng cụ chứa mẫu một lượng nước cất tinh khiết, nước đã khử ion, đầy kín nắp, chuyển từ phòng thí nghiệm ra ngoài hiện trường và được vận chuyển cùng với mẫu thật. Mẫu trắng vận chuyển dùng để xác định sự nhiễm bẩn có thể xảy ra khi xử lý, vận chuyển và bảo quản mẫu.

3.1.4. Thống kê mẫu thực và mẫu QC

Để kiểm soát chất lượng ngoài hiện trường, Trung tâm đã sử dụng mẫu QC hiện trường là mẫu trắng hiện trường. Cách thực hiện như sau:

Mẫu trắng hiện trường: cho vào chai một lượng nước cất tinh khiết chuyển từ phòng thí nghiệm ra ngoài hiện trường. Tại hiện trường nắp chai được mở ra và được xử lý giống như các mẫu thực. Mẫu trắng hiện trường dùng để xác định sự nhiễm bẩn từ các dụng cụ lấy mẫu, dụng cụ xử lý mẫu hoặc từ các điều kiện ngoài hiện trường trong quá trình quan trắc.

3.1.5 Nhận xét, đánh giá kết quả mẫu QC hiện trường

Đối với mẫu trắng hiện trường (QCHT), kết quả đánh giá sẽ dựa trên sự so sánh với giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích (MDL).

Bảng 3.2. Kết quả mẫu trắng hiện trường so với giới hạn phát hiện của phương pháp

STT	Thông số phân tích	Đơn vị tính	Kết quả phân tích (QCHT)	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
01	COD	mg/l	< 3	SMEWW 5220C - 2023
02	BOD ₅	mg/l	< 1	TCVN 6001-1:2021
03	TSS	mg/l	< 5	TCVN 6625 - 2000
04	NH ₄ ⁺	mg/l	< 0,04	TCVN 6179-1:1996
05	PO ₄ ³⁻	mg/l	< 0,034	TCVN 6202 - 2008
06	Tổng P	mg/l	< 0,024	TCVN 6202 - 2008
07	Tổng N	mg/l	< 0,05	SMEWW 4500.N.C:2023 &SMEWW 4500.NO ₃ ⁻ .E:2023
08	Dầu mỡ khoáng	mg/l	< 1,5	SMEWW 5520B&F:2023
09	Coliform, Coliform chịu nhiệt	MPN/100ml	< 2	SMEWW 9221B – 2023 SMEWW 9221B&E – 2023

Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện, do vậy trong quá trình lấy mẫu tại hiện trường và quá trình vận chuyển mẫu và dụng cụ không bị nhiễm bẩn, kết quả phân tích mẫu thực đảm bảo độ tin cậy.

3.2. Kết quả QA/QC trong phòng thí nghiệm

3.2.1. QA/QC trong phòng thí nghiệm

a. Bảo đảm chất lượng trong phòng thí nghiệm

- Về kỹ thuật viên phòng thí nghiệm: Đã được kiểm tra tay nghề trước khi được giao phân tích độc lập;

- Hệ thống quản lý chất lượng phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm đã thiết lập và duy trì hệ thống quản lý chất lượng được công nhận đạt tiêu chuẩn ISO/IEC17025:2017 và Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

- Kiểm soát tài liệu, hồ sơ phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm đã thực hiện công tác phân loại, thống kê, lưu trữ, quản lý và kiểm soát các tài liệu, hồ sơ thuộc hệ thống quản lý chất lượng của phòng;

- Đánh giá nội bộ về hoạt động của phòng thí nghiệm:

+ Hàng năm, phòng thí nghiệm lập kế hoạch và tự đánh giá các hoạt động của phòng nhằm kiểm tra và xác nhận mức độ tuân thủ các yêu cầu của hệ thống quản lý chất

lượng đối với hoạt động của phòng thí nghiệm. Sau khi đánh giá, phòng thí nghiệm đã có các biện pháp khắc phục các lỗi được phát hiện;

+ Phòng thí nghiệm đảm bảo đạt yêu cầu của Văn phòng Công nhận chất lượng Việt Nam qua các đợt đánh giá chất lượng định kỳ theo chuẩn mực của tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

- Phương pháp thử nghiệm:

+ Lựa chọn phương pháp thử nghiệm:

Các phương pháp thử nghiệm được sử dụng là các phương pháp tiêu chuẩn đã được ban hành: TCVN và các phương pháp được quốc tế được thừa nhận tại Việt Nam hoặc các phương pháp nội bộ do phòng thí nghiệm tự xây dựng phù hợp với điều kiện trang thiết bị của Trung tâm.

+ Phê chuẩn phương pháp thử nghiệm:

Phòng thí nghiệm có kế hoạch phê chuẩn phương pháp thử nghiệm. Trưởng phòng thí nghiệm chịu trách nhiệm đánh giá kế hoạch, quá trình thực hiện và kết quả phê chuẩn phương pháp theo các tiêu chí nội bộ, trình lãnh đạo cấp trên ký ban hành và áp dụng phương pháp thử nghiệm trong phòng thí nghiệm; Phòng thí nghiệm có bằng chứng bằng văn bản về việc lựa chọn phương pháp, xác nhận giá trị sử dụng của phương pháp.

- Trang thiết bị phòng thí nghiệm: Thiết bị được kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng và hiệu chuẩn định kỳ;

- Điều kiện và môi trường phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm kiểm soát các điều kiện và môi trường như nhiệt độ, độ ẩm của phòng thí nghiệm, bảo đảm không ảnh hưởng đến kết quả thử nghiệm hoặc không ảnh hưởng bất lợi đến chất lượng của các phép thử nghiệm;

- Quản lý mẫu thử nghiệm: Phòng thí nghiệm xây dựng hệ thống mã hóa mẫu thử nghiệm, khi tiếp nhận mẫu, ghi chép vào sổ nhận mẫu, các mẫu sau khi phân tích xong được lưu giữ và bảo quản trong thời gian quy định, khi không còn lưu mẫu tiến hành hủy mẫu (theo quy định của Trung tâm là 15 ngày sau khi trả kết quả);

- Bảo đảm chất lượng số liệu: Sử dụng các mẫu chuẩn để kiểm chứng độ chính xác của phép đo.

b. Kiểm soát chất lượng trong phòng thí nghiệm

- Kiểm soát chất lượng nội bộ:

+ Sử dụng các mẫu QC như: Mẫu trắng phương pháp, mẫu thêm chuẩn, mẫu lặp, mẫu chuẩn đối chứng;

+ Số lượng mẫu QC tối thiểu cần thực hiện trong mỗi mẻ mẫu đảm bảo đủ để kiểm tra sự nhiễm bẩn của dụng cụ, hóa chất, thuốc thử, các yếu tố ảnh hưởng và đánh

giá độ chum, độ chính xác của kết quả phân tích nhưng không được vượt quá 15% tổng số mẫu cần phân tích của một chương trình quan trắc. Mẫu QC sử dụng bao gồm 01 mẫu trắng thiết bị, 01 mẫu trắng phương pháp, 01 mẫu chuẩn thẩm tra:

Mẫu trắng phương pháp: là mẫu nước cất hai lần, được sử dụng để kiểm tra sự nhiễm bẩn dụng cụ và hóa chất, chất chuẩn trong quá trình phân tích mẫu. Mẫu trắng phương pháp được trải qua các bước xử lý, phân tích như mẫu thực;

Mẫu chuẩn thẩm tra: là dung dịch chuẩn của chất cần phân tích có nồng độ nằm trong khoảng đo của thiết bị hay khoảng làm việc của đường chuẩn được sử dụng để kiểm tra quá trình hiệu chuẩn thiết bị, theo dõi quá trình đo mẫu sau một khoảng thời gian đo mẫu nhất định.

- Hàng năm, Phòng thí nghiệm tham gia các chương trình so sánh thử nghiệm liên phòng và thử nghiệm thành thạo. Tìm nguyên nhân và có biện pháp khắc phục đối với các kết quả bị sai lệch. Tổ chức kiểm tra chéo giữa các thành viên trong phòng thí nghiệm của Trung tâm.

3.2.2. Kết quả QA/QC trong phòng thí nghiệm

Để kiểm soát chất lượng trong phòng thí nghiệm, phòng thí nghiệm sử dụng các mẫu QC: Mẫu trắng phương pháp, mẫu chuẩn thẩm tra.

Tất cả các quá trình phân tích đều được kiểm soát theo một quy trình thực hiện chuẩn (viết tắt là SOP). Các mẫu kiểm soát luôn được thực hiện trong mỗi mẻ mẫu, bao gồm: mẫu trắng phương pháp, mẫu chuẩn thẩm tra. Việc tính toán, xử lý số liệu theo các tiêu chí thiết lập tại PTN và đã được hướng dẫn cụ thể trong mỗi SOP. Công thức tính hiệu suất thu hồi của mẫu chuẩn thẩm tra như sau:

$$R = \frac{C_f}{C_t} \times 100$$

Trong đó: - R là độ thu hồi (%);

- C_f : nồng độ của mẫu thêm chuẩn (mg/l);

- C_t : nồng độ của mẫu chuẩn thẩm tra (mg/l).

Tiêu chí chấp nhận đối với mẫu QC:

+ Mẫu trắng: $0 \pm MDL$;

+ Mẫu chuẩn thẩm tra: $80\% < R < 120\%$.

Bảng 3.3. Kiểm soát chất lượng trong phòng thí nghiệm bằng mẫu trắng phương pháp

STT	Thông số phân tích	Đơn vị tính	Kết quả phân tích (MTPP)	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
01	COD	mg/l	< 3	SMEWW 5220C - 2023
02	BOD ₅	mg/l	< 1	TCVN 6001-1:2021

STT	Thông số phân tích	Đơn vị tính	Kết quả phân tích (MTPP)	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
03	TSS	mg/l	< 5	TCVN 6625 - 2000
04	NH ₄ ⁺	mg/l	< 0,04	TCVN 6179-1:1996
05	PO ₄ ³⁻	mg/l	< 0,034	TCVN 6202 - 2008
06	Tổng P	mg/l	< 0,024	TCVN 6202 - 2008
07	Tổng N	mg/l	< 0,05	SMEWW 4500.N.C:2023 & SMEWW 4500.NO ₃ ⁻ .E:2023
08	Dầu mỡ khoáng	mg/l	< 1,5	SMEWW 5520B&F:2023
09	Coliform, Coliform chịu nhiệt	MPN/100ml	< 2	SMEWW 9221B – 2023 SMEWW 9221B&E – 2023

Nhận xét đánh giá kết quả phân tích mẫu trắng phương pháp: Đối với các thông số đều nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích. Như vậy, trong quá trình thao tác tại phòng thí nghiệm, các thiết bị, dụng cụ thí nghiệm không bị nhiễm bẩn.

Bảng 3.4. Kiểm soát chất lượng trong phòng thí nghiệm bằng mẫu chuẩn thẩm tra

STT	Thông số phân tích	Đơn vị	Nồng độ của mẫu chuẩn thẩm tra C _t (mg/l)	Nồng độ của mẫu thêm chuẩn C _f (mg/l)	Hiệu suất thu hồi R (%)	Ghi chú
01	COD	mg/l	30	28	93,3	Đạt
02	BOD ₅	mg/l	200	170,4	85,2	Đạt
03	TSS	mg/l	50	46	92	Đạt
04	NH ₄ ⁺	mg/l	0,500	0,437	87	Đạt
05	PO ₄ ³⁻	mg/l	0,400	0,384	96	Đạt
06	Tổng P	mg/l	0,400	0,381	95	Đạt
07	Tổng N	mg/l	0,27	0,262	97	Đạt
08	Dầu mỡ khoáng	mg/l	10	8,62	86,2	Đạt

Nhận xét đánh giá kết quả phân tích mẫu chuẩn thẩm tra: Sau phân tích các mẫu chuẩn thẩm tra, hiệu suất thu hồi đều nằm trong khoảng 80%<R<120%. Như vậy các điều kiện phân tích như quá trình thao tác, tay nghề nhân viên, điều kiện môi trường đều được đảm bảo. Số liệu phân tích đạt sự tin cậy.

Đối với thông số Coliform, Coliform chịu nhiệt việc kiểm soát chất lượng trong phòng thí nghiệm bằng mẫu chứng âm và mẫu chứng dương.

3.3. Xử lý số liệu quan trắc môi trường

a. Tổng hợp, thống kê số liệu quan trắc phục vụ lập báo cáo tổng hợp

Để đảm bảo số liệu quan trắc phục vụ công tác tổng hợp báo cáo, số liệu được tổng hợp từ các nguồn sau:

- Tổng hợp hiện trạng các điểm lấy mẫu, điều kiện thời tiết thời điểm lấy mẫu thông qua hình ảnh chụp tại hiện trường và biên bản, nhật ký lấy mẫu được tổng hợp tại Trung tâm;

- Tổng hợp số liệu giá trị các thành phần môi trường, thông số quan trắc, đợt quan trắc, giá trị trung bình theo các bảng biểu quy định tại Thông tư 10/2021/TT-BTNMT.

- Thống kê các kết quả nhiệm vụ quan trắc môi trường tỉnh Thái Bình tháng 7/2025, so sánh, đánh giá biến đổi so với cùng kỳ năm 2024.

b. Công tác xử lý số liệu

- Tổng hợp, thống kê các kết quả quan trắc tháng 7/2025 theo từng thành phần môi trường; theo từng điểm, thông qua phiếu kết quả quan trắc môi trường của nhiệm vụ đã được thực hiện;

- So sánh các thông số quan trắc các thành phần môi trường thông qua bảng tổng hợp số liệu và sử dụng phần mềm Excel xây dựng biểu đồ so sánh trực quan;

- Tổng hợp đánh giá từng thành phần môi trường.

4. KẾT LUẬN

a. Đối với môi trường nước mặt

Căn cứ theo kết quả tổng hợp chương trình quan trắc nước mặt tháng 7/2025 và so sánh số liệu của đợt quan trắc cùng kỳ năm 2024 cho thấy:

- Các thông số quan trắc gồm: pH, TOC đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn quy định tại tất cả các điểm quan trắc.
- Có 18/35 điểm quan trắc có thông số DO không đạt quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT và có xu thế giảm so với cùng kỳ năm 2024;
- Có 16/35 điểm quan trắc có thông số TSS vượt quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT và có xu thế giảm so với cùng kỳ năm 2024;
- Có 23/35 điểm quan trắc có thông số BOD₅ vượt quy chuẩn cho phép QCVN 08:2023/BTNMT và có xu thế ngang bằng và tăng so với cùng kỳ năm 2024;
- Có 24/33 điểm quan trắc có thông số COD vượt quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT (có 02 vị trí không quan trắc thông số COD: NM21 và NM31) và có xu thế ngang bằng và tăng nhẹ so với cùng kỳ năm 2024;
- Có 25/35 điểm quan trắc có thông số tổng Coliform vượt giới hạn cho phép quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT và có xu thế giảm so với cùng kỳ năm 2024;
- Có 01/35 điểm quan trắc có thông số Coliform chịu nhiệt vượt quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT và có xu thế ngang bằng và giảm so với cùng kỳ năm 2024;
- Có 14/35 điểm quan trắc có thông số NH₄⁺ vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT và có xu thế giảm so với cùng kỳ năm 2024;
- Có 08/35 điểm quan trắc có thông số tổng P vượt quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT và có xu thế giảm so với cùng kỳ năm 2024.
- Có 34/35 điểm quan trắc có thông số tổng N vượt quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT và có xu thế tăng so với cùng kỳ năm 2024;

Nhìn chung chất lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh chưa có sự cải thiện nhiều so với cùng kỳ năm 2024, trong đó các điểm quan trắc đã bị ô nhiễm có xu hướng giảm mức độ ô nhiễm nhưng chưa đáng kể. Các nguồn nước mặt này vẫn đang chịu tác động từ các nguồn thải bởi các hoạt động công nghiệp, chăn nuôi và sinh hoạt của người dân từ đó dẫn đến việc ô nhiễm bởi các chất hữu cơ, các chất dinh dưỡng và bị nhiễm khuẩn ở các mức độ khác nhau.

b. Đối với môi trường nước biển ven bờ

Căn cứ theo kết quả tổng hợp chương trình quan trắc nước biển ven bờ tháng 7/2025 và so sánh số liệu của đợt quan trắc cùng kỳ năm 2024 cho thấy:

- Có 06/7 thông số quan trắc gồm: pH, DO, NH₄⁺, tổng Coliform, PO₄³⁻, dầu mỡ khoáng có giá trị thấp hơn hoặc nằm trong giới hạn quy chuẩn cho phép tại tất cả các điểm quan trắc.

- Có 01/7 thông số quan trắc vượt giới hạn cho phép là thông số TSS. Trong đó có 03/15 điểm quan trắc có thông số TSS vượt giới hạn cho phép và có xu thế giảm so với cùng kỳ năm 2024.

c. Đối với môi trường nước dưới đất.

Căn cứ theo kết quả quan trắc mực nước tháng 7/2025 cho thấy: So với mực nước cùng kỳ năm 2024, mực nước có xu hướng tăng tại hầu hết các giếng (10/12 giếng). Mức độ giao động mực nước tại các giếng khác nhau, điểm có mức độ giao động lớn nhất tại NG2 (Giếng khoan QTB 02 tại UBND xã Đoan Hùng, huyện Hưng Hà (nay là xã Tiên La, tỉnh Hưng Yên)) với mức giao động tăng 1,56 m, điểm có mức độ giao động thấp nhất tại NG9 (Giếng khoan QTB 10 tại trường mầm non xã Minh Quang, huyện Kiến Xương (nay là xã Bình Thanh, tỉnh Hưng Yên)) với mức giao động tăng 0,01 m. Nguyên nhân mực nước dưới đất tăng hơn so với cùng kỳ năm 2024 có thể do trong các tháng đầu năm 2025 có lượng mưa cao hơn cùng kỳ so với năm 2024.

PHỤ LỤC

- PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT THÁNG 7/2025;
- PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC BIỂN VEN BỜ THÁNG 7/2025
- THÔNG BÁO SỐ LIỆU MỨC NƯỚC DƯỚI ĐẤT THÁNG 7/2025.



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH HUNG YÊN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường *Mã số VIMCERTS 016

Chứng chỉ công nhận phù hợp yêu cầu của tiêu chuẩn ISO/IEC17025:2017 *Mã số VILAS 568

Địa chỉ cơ sở 2: Đường số 20, phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Hưng Yên

Điện thoại: 0227.3644.139

Số: 23 /2025/KQMTTN

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC

Loại mẫu: Nước biển ven bờ
Địa điểm quan trắc: Quan trắc môi trường nước biển ven bờ trên địa bàn tỉnh
Ngày quan trắc: 07 - 11/7/2025
Ngày phân tích: 07 - 14/7/2025



Số TT	Thông số quan trắc	Đơn vị tính	Phương pháp quan trắc, số hiệu tiêu chuẩn	Kết quả quan trắc					QCVN 10: 2023/BTNMT (Bảng 1)
				NB1 M07081320	NB2 M07081321	NB3 M07081322	NB4 M07091323	NB5 M07091324	
01	pH	-	TCVN 6492 - 2011	7,5	8,0	8,1	7,5	7,2	6,5 – 8,5
02	DO	mg/l	TCVN 12026 - 2018	6,0	6,6	6,4	5,4	6,8	≥ 5
03	TSS*	mg/l	TCVN 6625 - 2000	56	52	39	42	37	50
04	Tổng Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B - 2023	17	33	23	< 2	< 2	1.000
05	NH ₄ ⁺ *	mg/l	TCVN 6179-1:1996	< 0,03	< 0,03	< 0,03	< 0,03	< 0,03	0,1 ⁽¹⁾
06	PO ₄ ³⁻	mg/l	TCVN 6202 - 2008	< 0,031	< 0,031	< 0,031	< 0,031	0,036	0,2 ⁽¹⁾
07	Dầu mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	< 1,5	< 1,5	< 1,5	1,90	< 1,5	5,0 ⁽¹⁾

Số TT	Thông số quan trắc	Đơn vị tính	Phương pháp quan trắc, số hiệu tiêu chuẩn	Kết quả quan trắc					QCVN 10: 2023/BTNMT (Bảng 1)
				NB6 M07091325	NB7 M07101326	NB8 M07101327	NB9 M07101328	NB10 M07111329	
01	pH	-	TCVN 6492 - 2011	7,9	6,9	7,8	7,1	7,8	6,5 – 8,5
02	DO	mg/l	TCVN 12026 - 2018	7,0	7,5	7,1	6,2	7,3	≥ 5
03	TSS*	mg/l	TCVN 6625 - 2000	49	46	33	25	21	50
04	Tổng Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B - 2023	< 2	< 2	< 2	26	23	1.000
05	NH ₄ ⁺ *	mg/l	TCVN 6179-1:1996	< 0,03	< 0,03	< 0,03	< 0,03	0,032	0,1 ⁽¹⁾
06	PO ₄ ³⁻	mg/l	TCVN 6202 - 2008	< 0,031	0,036	< 0,031	0,032	0,035	0,2 ⁽¹⁾
07	Dầu mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	< 1,5	< 1,5	< 1,5	< 1,5	< 1,5	5,0 ⁽¹⁾

Số TT	Thông số quan trắc	Đơn vị tính	Phương pháp quan trắc, số hiệu tiêu chuẩn	Kết quả quan trắc					QCVN 10: 2023/BTNMT (Bảng 1)
				NB11 M07111330	NB12 M07111331	NB13 M07121332	NB14 M07121333	NB15 M07121334	
01	pH	-	TCVN 6492 - 2011	7,5	7,4	7,7	7,7	7,9	6,5 – 8,5
02	DO	mg/l	TCVN 12026 - 2018	7,9	6,3	7,0	7,7	6,8	≥ 5
03	TSS*	mg/l	TCVN 6625 - 2000	35	55	44	38	29	50
04	Tổng Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B - 2023	31	280	130	140	49	1.000
05	NH ₄ ⁺ *	mg/l	TCVN 6179-1:1996	< 0,03	< 0,03	< 0,03	< 0,03	< 0,03	0,1 ⁽¹⁾
06	PO ₄ ³⁻	mg/l	TCVN 6202 - 2008	< 0,031	0,032	0,046	< 0,031	0,039	0,2 ⁽¹⁾
07	Dầu mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	2,00	< 1,5	< 1,5	< 1,5	< 1,5	5,0 ⁽¹⁾

Ghi chú: Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử.

NB1: Nước biển ven bờ tại bãi biển Cồn Vành. Tọa độ X: 2242686; Y: 616576;

NB2: Nước biển ven bờ tại cửa Ba Lạt, xã Nam Phú, huyện Tiền Hải (nay là xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên). Tọa độ X: 2239971; Y: 613776;

NB3: Nước biển ven bờ tại Cồn Thủ, xã Nam Thịnh, huyện Tiền Hải (nay là xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên). Tọa độ X: 2252453; Y: 616858;

NB4: Nước biển ven bờ tại cảng cá Cửa Lân, xã Nam Thịnh, huyện Tiền Hải (nay là xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên). Tọa độ X: 2253099; Y: 612324;

NB5: Nước biển ven bờ tại cửa Lân. Tọa độ X: 2254062; Y: 611374;

NB6: Nước biển ven bờ tại khu vực nuôi ngao xã Đông Minh, huyện Tiền Hải (nay là xã Đông Châu, tỉnh Hưng Yên). Tọa độ X: 2255649; Y: 613524;

NB7: Nước biển ven bờ tại cửa Trà Lý, xã Đông Trà, huyện Tiền Hải (nay là xã Đông Tiền Hải, tỉnh Hưng Yên). Tọa độ X: 2263544; Y: 615160;

NB8: Nước biển ven bờ tại xã Đông Long, huyện Tiền Hải (nay là xã Đông Tiền Hải, tỉnh Hưng Yên). Tọa độ X: 2261562; Y: 618490;

NB9: Nước biển ven bờ tại Cồn Đen, xã Thái Đô, huyện Thái Thụy (nay là xã Đông Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên). Tọa độ X: 2266187; Y: 615574;

NB10: Nước biển ven bờ tại cửa Diêm Điền, xã Thái Thượng, huyện Thái Thụy (nay là xã Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên). Tọa độ X: 2272011; Y: 614324;

NB11: Nước biển ven bờ tại cảng cá Tân Sơn, xã Thụy Hải, huyện Thái Thụy (nay là xã Thái Thụy, tỉnh Hưng Yên). Tọa độ X: 2274918; Y: 612597;

NB12: Nước biển ven bờ khu vực nuôi trồng thủy sản, xã Thụy Hải, huyện Thái Thụy (nay là xã Thái Thụy, tỉnh Hưng Yên). Tọa độ X: 2274459; Y: 615470;

NB13: Nước biển ven bờ tại rừng ngập mặn xã Thụy Trường, huyện Thái Thụy (nay là xã Đông Thụy Anh, tỉnh Hưng Yên). Tọa độ X: 2278544; Y: 618803;

NB14: Nước biển ven bờ tại xã Thụy Xuân, huyện Thái Thụy (nay là xã Đồng Thụy Anh, tỉnh Hưng Yên). Tọa độ X: 2276934; Y: 616366;

NB15: Nước biển ven bờ tại cửa Thái Bình, xã Thụy Trường, huyện Thái Thụy (nay là xã Đồng Thụy Anh, tỉnh Hưng Yên). Tọa độ X: 2280146; Y: 620366.

QCVN 10:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước biển - Vùng biển ven bờ.

Bảng 1: Giá trị giới hạn của các thông số chất lượng nước biển vùng biển ven bờ nhằm mục đích bảo vệ môi trường sống dưới nước;

⁽¹⁾: Bảng 2: Giá trị giới hạn của các thông số chất lượng nước biển vùng biển ven bờ nhằm mục đích bảo vệ sức khỏe con người và hệ sinh thái biển.

(*) : Thông số đã được công nhận Vilas.

PHÒNG QUAN TRẮC, PHÂN TÍCH



Bùi Ngọc Trang

Hưng Yên, ngày 15 tháng 7 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thành Tâm



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH HƯNG YÊN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường *Mã số VIMCERTS 016

Chứng chỉ công nhận phù hợp yêu cầu của tiêu chuẩn ISO/IEC17025:2017 *Mã số VILAS 568

Địa chỉ cơ sở 2: Đường số 20, phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Hưng yên

Điện thoại: 0227.3644.139

Số: 24 /2025/KQMTTN

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC

Loại mẫu: Nước mặt
Địa điểm quan trắc: Các dòng sông trên địa bàn tỉnh Hưng Yên
Ngày quan trắc: 14 - 22/7/2025
Ngày phân tích: 14 - 28/7/2025

Số TT	Thông số quan trắc	Đơn vị tính	Phương pháp quan trắc, số hiệu tiêu chuẩn	Kết quả quan trắc					QCVN 08: 2023/BTNMT (Bảng 2)
				NM1 M07141335	NM2 M07141336	NM3 M07141337	NM4 M07141338	NM5 M07151339	
01	pH	-	TCVN 6492 - 2011	7,6	7,3	7,6	7,5	7,6	6,5 - 8,5
02	BOD ₅ *	mg/l	TCVN 6001-1:2021	4	4	3	8	5	≤ 4
03	COD*	mg/l	SMEWW 5220C - 2023	12	10	9	22	13	≤ 10
04	TSS*	mg/l	TCVN 6625 - 2000	26	25	33	27	47	≤ 25
05	DO	mg/l	TCVN 12026 - 2018	5,8	6,1	6,1	4,7	6,4	≥ 6,0
06	Tổng P*	mg/l	TCVN 6202 - 2008	< 0,024	< 0,024	< 0,024	0,025	0,030	≤ 0,1

Số TT	Thông số quan trắc	Đơn vị tính	Phương pháp quan trắc, số hiệu tiêu chuẩn	Kết quả quan trắc					QCVN 08: 2023/BTNMT (Bảng 2)
				NM1 M07141335	NM2 M07141336	NM3 M07141337	NM4 M07141338	NM5 M07151339	
07	Tổng N*	mg/l	SMEWW4500.N.C:2023 & SMEWW 4500.NO3 ⁻ .E:2023	2,07	1,83	2,05	5,03	1,70	≤ 0,6
08	Tổng Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B - 2023	4.800	210	2.200	3.300	2.800	≤ 1.000
09	Coliform chịu nhiệt		SMEWW 9221B&E-2023	31	46	43	23	40	≤ 200
10	NH ₄ ⁺ *	mg/l	TCVN 6179:1-1996	0,117	0,093	0,070	2,25	0,086	0,3 ⁽¹⁾

Số TT	Thông số quan trắc	Đơn vị tính	Phương pháp quan trắc, số hiệu tiêu chuẩn	Kết quả quan trắc					QCVN 08: 2023/BTNMT (Bảng 2)
				NM6 M07151340	NM7 M07151341	NM8 M07151342	NM9 M07151343	NM10 M07151344	
01	pH	-	TCVN 6492 - 2011	7,6	7,6	7,8	7,6	7,9	6,5 - 8,5
02	BOD ₅ *	mg/l	TCVN 6001-1:2021	4	8	4	4	7	≤ 4
03	COD*	mg/l	SMEWW 5220C - 2023	10	22	10	12	19	≤ 10
04	TSS*	mg/l	TCVN 6625 - 2000	26	28	40	42	45	≤ 25
05	DO	mg/l	TCVN 12026 - 2018	6,2	4,8	6,4	5,0	4,6	≥ 6,0
06	Tổng P*	mg/l	TCVN 6202 - 2008	0,045	0,158	0,073	0,065	0,173	≤ 0,1
07	Tổng N*	mg/l	SMEWW4500.N.C:2023 & SMEWW 4500.NO3 ⁻ . E:2023	2,11	2,56	1,48	2,03	4,89	≤ 0,6
08	Tổng Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B - 2023	1.400	4.600	150	700	840	≤ 1.000
09	Coliform chịu nhiệt		SMEWW 9221B&E-2023	34	58	63	< 2	23	≤ 200
10	NH ₄ ⁺ *	mg/l	TCVN 6179:1-1996	0,226	0,941	0,117	0,148	2,05	0,3 ⁽¹⁾

Số TT	Thông số quan trắc	Đơn vị tính	Phương pháp quan trắc, số hiệu tiêu chuẩn	Kết quả quan trắc					QCVN 08: 2023/BTNMT (Bảng 2)
				NM11 M07151345	NM12 M07161346	NM13 M07161347	NM14 M07161348	NM15 M07161349	
01	pH	-	TCVN 6492 - 2011	7,9	7,6	7,6	7,2	7,9	6,5 - 8,5
02	BOD ₅ *	mg/l	TCVN 6001-1:2021	6	5	16	5	15	≤ 4
03	COD*	mg/l	SMEWW 5220C - 2023	17	12	42	13	38	≤ 10
04	TSS*	mg/l	TCVN 6625 - 2000	30	24	31	20	24	≤ 25
05	DO	mg/l	TCVN 12026 - 2018	4,9	6,5	4,3	6,1	4,5	≥ 6,0
06	Tổng P*	mg/l	TCVN 6202 - 2008	0,153	0,033	0,203	0,053	0,120	≤ 0,1
07	Tổng N*	mg/l	SMEWW4500.N.C:2023 & SMEWW 4500.NO3 ⁻ .E:2023	2,00	1,52	10,46	1,90	4,69	≤ 0,6
08	Tổng Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B - 2023	2.300	2.200	9.200	3.500	6.300	≤ 1.000
09	Coliform chịu nhiệt		SMEWW 9221B&E-2023	34	70	2.100	170	48	≤ 200
10	NH ₄ ⁺ *	mg/l	TCVN 6179:1-1996	1,00	0,140	3,11	0,047	1,63	0,3 ⁽¹⁾

Số TT	Thông số quan trắc	Đơn vị tính	Phương pháp quan trắc, số hiệu tiêu chuẩn	Kết quả quan trắc					QCVN 08: 2023/BTNMT (Bảng 2)
				NM16 M07171350	NM17 M07171351	NM18 M07171352	NM19 M07171353	NM20 M07181354	
01	pH	-	TCVN 6492 - 2011	7,5	7,7	7,3	7,3	7,6	6,5 - 8,5
02	BOD ₅ *	mg/l	TCVN 6001-1:2021	4	4	6	4	6	≤ 4
03	COD*	mg/l	SMEWW 5220C - 2023	10	11	16	10	16	≤ 10
04	TSS*	mg/l	TCVN 6625 - 2000	20	21	24	22	25	≤ 25
05	DO	mg/l	TCVN 12026 - 2018	6,0	6,2	5,3	6,5	5,4	≥ 6,0
06	Tổng P*	mg/l	TCVN 6202 - 2008	< 0,024	< 0,024	0,073	< 0,024	0,058	≤ 0,1
07	Tổng N*	mg/l	SMEWW4500.N.C:2023 & SMEWW 4500.NO3 ⁻ .E:2023	1,17	1,76	4,52	1,15	2,66	≤ 0,6
08	Tổng Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B - 2023	1.400	4.600	5.400	1.100	7.000	≤ 1.000
09	Coliform chịu nhiệt		SMEWW 9221B&E-2023	120	33	140	79	38	≤ 200
10	NH ₄ ⁺ *	mg/l	TCVN 6179:1-1996	< 0,04	< 0,04	1,16	0,194	0,544	0,3 ⁽¹⁾

Số TT	Thông số quan trắc	Đơn vị tính	Phương pháp quan trắc, số hiệu tiêu chuẩn	Kết quả quan trắc					QCVN 08: 2023/BTNMT (Bảng 2)
				NM21 M07181355	NM22 M07181356	NM23 M07181357	NM24 M07181358	NM25 M07221365	
01	pH	-	TCVN 6492 - 2011	7,7	7,4	7,3	7,6	7,4	6,5 - 8,5
02	BOD ₅ *	mg/l	TCVN 6001-1:2021	5	6	7	5	4	≤ 4
03	COD*	mg/l	SMEWW 5220C - 2023		15	17	12	11	≤ 10
04	TOC	mg/l	TCVN 6634 - 2000						≤ 4
05	TSS*	mg/l	TCVN 6625 - 2000	39	25	23	51	44	≤ 25
06	DO	mg/l	TCVN 12026 - 2018	7,3	5,5	5,3	7,0	7,0	≥ 6,0
07	Tổng P*	mg/l	TCVN 6202 - 2008	< 0,024	0,063	0,065	0,030	< 0,024	≤ 0,1
08	Tổng N*	mg/l	SMEWW4500.N.C:2023 & SMEWW 4500.NO3 ⁻ .E:2023	0,400	3,57	3,49	0,800	4,08	≤ 0,6
09	Tổng Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B - 2023	1.500	3.500	2.200	540	170	≤ 1.000
10	Coliform chịu nhiệt		SMEWW 9221B&E-2023	110	< 2	41	94	< 2	≤ 200
11	NH ₄ ⁺ *	mg/l	TCVN 6179:1-1996	0,272	0,459	< 0,04	0,288	0,218	0,3 ⁽¹⁾

Số TT	Thông số quan trắc	Đơn vị tính	Phương pháp quan trắc, số hiệu tiêu chuẩn	Kết quả quan trắc					QCVN 08: 2023/BTNMT (Bảng 2)
				NM26 M07181359	NM27 M07221366	NM28 M07221367	NM29 M07221368	NM30 M07221369	
01	pH	-	TCVN 6492 - 2011	7,6	7,8	7,6	7,8	7,3	6,5 - 8,5
02	BOD ₅ *	mg/l	TCVN 6001-1:2021	6	8	6	6	7	≤ 4
03	COD*	mg/l	SMEWW 5220C - 2023	16	21	16	15	18	≤ 10
04	TSS*	mg/l	TCVN 6625 - 2000	23	29	22	20	22	≤ 25
05	DO	mg/l	TCVN 12026 - 2018	5,00	5,9	5,3	5,4	5,3	≥ 6,0
06	Tổng P*	mg/l	TCVN 6202 - 2008	0,073	0,055	0,080	0,103	0,145	≤ 0,1
07	Tổng N*	mg/l	SMEWW4500.N.C:2023 & SMEWW 4500.NO3 ⁻ .E:2023	3,09	1,16	3,33	3,21	1,63	≤ 0,6
08	Tổng Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B - 2023	840	1.600	1.700	2.800	540	≤ 1.000
09	Coliform chịu nhiệt		SMEWW 9221B&E-2023	< 2	23	94	48	< 2	≤ 200
10	NH ₄ ⁺ *	mg/l	TCVN 6179:1-1996	0,358	0,319	0,062	< 0,04	0,288	0,3 ⁽¹⁾

Số TT	Thông số quan trắc	Đơn vị tính	Phương pháp quan trắc, số hiệu tiêu chuẩn	Kết quả quan trắc					QCVN 08: 2023/BTNMT (Bảng 2)
				NM31 M07211360	NM32 M07211361	NM33 M07211362	NM34 M07211363	NM35 M07211364	
01	pH	-	TCVN 6492 - 2011	7,6	7,6	7,6	7,4	7,6	6,5 - 8,5
02	BOD ₅ *	mg/l	TCVN 6001-1:2021	5	4	5	4	4	≤ 4
03	COD*	mg/l	SMEWW 5220C - 2023	/	10	13	9	10	≤ 10
04	TOC	mg/l	TCVN 6634 - 2000		/	/	/	/	≤ 4
05	TSS*	mg/l	TCVN 6625 - 2000	25	46	20	22	25	≤ 25
06	DO	mg/l	TCVN 12026 - 2018	7,2	6,6	5,3	6,6	5,4	≥ 6,0
07	Tổng P*	mg/l	TCVN 6202 - 2008	0,030	0,038	0,105	0,033	0,080	≤ 0,1
08	Tổng N*	mg/l	SMEWW4500.N.C:2023 & SMEWW 4500.NO3 ⁻ .E:2023	2,66	1,41	3,59	3,23	1,85	≤ 0,6
09	Tổng Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B - 2023	430	1.500	1.400	350	2.400	≤ 1.000
10	Coliform chịu nhiệt		SMEWW 9221B&E-2023	< 2	39	31	< 2	< 2	≤ 200
11	NH ₄ ⁺ *	mg/l	TCVN 6179:1-1996	0,062	0,109	1,03	0,879	0,840	0,3 ⁽¹⁾

Ghi chú: Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử.

NM1: Nước sông Luộc tại điểm đầu chảy vào Thái Bình, xã Tân Lễ (nay là xã Long Hưng, tỉnh Hưng Yên). Tọa độ X: 2282186; Y: 565318;

NM2: Nước sông Trà Lý tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Hồng Minh (nay là xã Hồng Minh, tỉnh Hưng Yên). Tọa độ X: 2269662; Y: 573449;

NM3: Nước sông Luộc tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Tân Tiến (nay là xã Tiên La, tỉnh Hưng Yên). Tọa độ X: 2283424; Y: 574413;

NM4: Nước kênh Hà Nguyên tại cầu Đồng Tu (nay là xã Hưng Hà, tỉnh Hưng Yên). Tọa độ X: 2278646; Y: 572869;

NM5: Nước sông Luộc tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước An Đồng (nay là xã A Sào, tỉnh Hưng Yên). Tọa độ X: 2291197; Y: 591438;

NM6: Nước sông Hóa tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước thị trấn An Bài (nay là xã Phụ Dực, tỉnh Hưng Yên). Tọa độ X: 2285738; Y: 597135;

NM7: Nước sông Cô tại đập Neo I, xã Đồng Tiến (nay là xã Tân Tiến, tỉnh Hưng Yên). Tọa độ X: 2278928; Y: 596980;

NM8: Nước sông Trà Lý tại cống Vực, xã Minh Phú (nay là xã Nam Tiên Hưng, tỉnh Hưng Yên). Tọa độ X: 2269241; Y: 582997;

NM9: Nước kênh Tiên Hưng tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Phong Châu (nay là xã Đông Tiên Hưng, tỉnh Hưng Yên). Tọa độ X: 2274487; Y: 586041;

NM10: Nước kênh Tiên Hưng tại đò Mom, xã Đông Kinh (nay là xã Bắc Đông Quan, tỉnh Hưng Yên). Tọa độ X: 2274047; Y: 597140;

NM11: Nước kênh Hoài tại Cầu Gõ, xã Đông Quan (nay là xã Đông Quan, tỉnh Hưng Yên). Tọa độ X: 2269995; Y: 594989;

NM12: Nước sông Trà Lý tại điểm thu nước mặt của công ty cổ phần nước sạch Thái Bình (nay là phường Thái Bình, tỉnh Hưng Yên).

Tọa độ X: 2263787; Y: 587395;

NM13: Nước kênh Bạch tại Cầu Mùa (nay là phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Hưng Yên). Tọa độ X: 2261660; Y: 585193;

NM14: Nước mặt sông Trà Lý tại điểm xả thải của trạm xử lý nước thải thành phố (nay là phường Trần Lãm, tỉnh Hưng Yên). Tọa độ X: 2262411; Y: 589876;

NM15: Ngã ba Phúc Khánh (kênh Pari (kênh Kiến Giang) và kênh Bạch) (nay là phường Vũ Phúc, tỉnh Hưng Yên). Tọa độ X: 2260898; Y: 585688;

NM16: Nước sông Hồng tại cống Tân Đệ (điểm đầu kênh Kiến Giang) (nay là xã Tân Thuận, tỉnh Hưng Yên). Tọa độ X: 2261032; Y: 574739;

NM17: Nước sông Hồng tại xã Hoà Bình (gần cảng xăng dầu) (nay là xã Vũ Thư, tỉnh Hưng Yên). Tọa độ X: 2257418; Y: 580281;

NM18: Nước kênh Kiến Giang tại Cầu Cọi xã Vũ Hội (nay là xã Thư Vũ, tỉnh Hưng Yên). Tọa độ X: 2257274; Y: 588961;

NM19: Nước sông Hồng tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Hồng Lý (nay là xã Vạn Xuân, tỉnh Hưng Yên). Tọa độ X: 2268908; Y: 570910;

NM20: Nước kênh Bơi tại cầu Đồng Xâm, xã Hồng Thái (nay là xã Trà Giang, tỉnh Hưng Yên). Tọa độ X: 2263338; Y: 600342;

NM21: Nước sông Hồng tại Cống Kem, xã Minh Tân (nay là xã Bình Thanh, tỉnh Hưng Yên). Tọa độ X: 2250086; Y: 593718;

NM22: Nước kênh Kiến Giang tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước thị trấn Kiến Xương (xã Kiến Xương, tỉnh Hưng Yên). Tọa độ X: 2254921; Y: 598119;

NM23: Nước kênh Bến Hến tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Thượng Hiền (nay là xã Lê Lợi, tỉnh Hưng Yên). Tọa độ X: 2258039; Y: 600138;

NM24: Nước sông Trà Lý tại cầu Trà Lý (nay là xã Tiền Hải, tỉnh Hưng Yên). Tọa độ X: 2261683; Y: 605686;

NM25: Nước sông Hồng tại xã Nam Hải (bến đò Cồn Tư) (nay là xã Nam Tiên Hải, tỉnh Hưng Yên). Tọa độ X: 2246861; Y: 604219;

NM26: Nước kênh K2 và Tam Đồng tại khu vực trạm bơm Thống Nhất, điểm thu nước mặt của nhà máy nước thị trấn Tiền Hải (nay là xã Tiền Hải, tỉnh Hưng Yên). Tọa độ X: 2256875; Y: 603466;

NM27: Nước kênh Long Hâu tại cầu Long Hâu (nay là xã Đồng Châu, tỉnh Hưng Yên). Tọa độ X: 2255948; Y: 606452;

NM28: Nước kênh Kiến Giang tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Nam Chính (nay là xã Nam Cường, tỉnh Hưng Yên). Tọa độ X: 2252931; Y: 606921;

NM29: Nước kênh Tam Đồng tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Vũ Lăng (nay là xã Tiền Hải, tỉnh Hưng Yên). Tọa độ X: 2261260; Y: 604160;

NM30: Nước kênh Cỏ Ròng tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Đông Trung (nay là xã Đông Tiền Hải, tỉnh Hưng Yên). Tọa độ X: 2254974; Y: 609658;

NM31: Nước sông Hoá (tại cống lấy nước vào kênh Sinh) xã Thụy Quỳnh (nay là xã Bắc Thụy Anh, tỉnh Hưng Yên). Tọa độ X: 2279379; Y: 607305;

NM32: Nước sông Thái Bình tại cảng cá của công ty chế biến thủy sản Thụy Hải xã An Tân (nay là xã Đông Thụy Anh, tỉnh Hưng Yên).

Tọa độ X: 2282931; Y: 614790;

NM33: Nước kênh Tam Kỳ tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước xã Hòa An (nay là xã Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên). Tọa độ X: 2271062; Y: 609333.

NM34: Nước sông Hóa tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Thụy Ninh (nay là xã Tây Thụy Anh, tỉnh Hưng Yên). Tọa độ X: 2279653; Y: 600850;

NM35: Nước kênh Tiên Hưng tại điểm thu nước mặt của nhà máy nước Thụy Liên (nay là xã Thái Thụy, tỉnh Hưng Yên). Tọa độ X: 2272800; Y: 605499;

QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

Bảng 2. Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương và bảo vệ môi trường sống dưới nước (Mức A: Chất lượng nước tốt. Hệ sinh thái trong môi trường nước có hàm lượng DO cao. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp).

⁽¹⁾ Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người.

(*) Thông số đã được công nhận Vilas.

PHÒNG QUAN TRẮC, PHÂN TÍCH



Bùi Ngọc Trang

Hưng Yên, ngày **29** tháng 7 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thành Tâm



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH HƯNG YÊN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường *Mã số VIMCERTS 016

Chứng chỉ công nhận phù hợp yêu cầu của tiêu chuẩn ISO/IEC17025:2017 *Mã số VILAS 568

Địa chỉ cơ sở 2: Đường số 20, phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Hưng Yên

Điện thoại: 0227.3644.139

Số: 25/2025/TB-QT

THÔNG BÁO

Số liệu mực nước dưới đất tháng 7 năm 2025

Số TT	Giếng số	NG1 QTB 181b	NG2 QTB 02	NG3 QTB 181a	NG4 QTB 04	NG5 QTB 05a	NG6 QTB 06a	NG7 QTB 07	NG8 QTB 09	NG9 QTB 10	NG10 QTB 05	NG11 QTB 06	NG12 QTB 08
	Ngày đo	Kết quả đo (m)											
01	01	-4,44	-4,53	-4,62	-3,71	-2,44	-4,14	-4,33	-3,14	-3,52	1,60	-4,41	-1,56
02	02	-4,46	-4,52	-4,69	-3,71	-2,47	-4,15	-4,26	-3,12	-3,49	1,64	-4,43	-1,61
03	03	-4,46	-4,50	-4,71	-3,73	-2,43	-4,15	-4,22	-3,13	-3,51	1,66	-4,45	-1,65
04	04	-4,43	-4,52	-4,72	-3,75	-2,43	-4,16	-4,24	-3,16	-3,53	1,69	-4,48	-1,65
05	05	-4,52	-4,53	-4,64	-3,81	-2,51	-4,17	-4,25	-3,19	-3,54	1,71	-4,44	-1,66
06	06	-4,51	-4,55	-4,67	-3,84	-2,56	-4,22	-4,29	-3,22	-3,55	1,74	-4,34	-1,59
07	07	-4,50	-4,58	-4,64	-3,83	-2,61	-4,24	-4,35	-3,24	-3,56	1,76	-4,31	-1,58
08	08	-4,51	-4,60	-4,62	-3,85	-2,64	-4,20	-4,37	-3,27	-3,58	1,77	-4,31	-1,61
09	09	-4,45	-4,61	-4,60	-3,87	-2,67	-4,20	-4,36	-3,29	-3,57	1,77	-4,32	-1,61
10	10	-4,46	-4,59	-4,62	-3,88	-2,68	-4,19	-4,33	-3,29	-3,57	1,78	-4,35	-1,63

11	11	-4,48	-4,47	-4,61	-3,87	-2,63	-4,13	-4,29	-3,25	-3,52	1,79	-4,39	-1,64
12	12	-4,44	-4,48	-4,61	-3,83	-2,57	-4,11	-4,28	-3,21	-3,52	1,80	-4,41	-1,66
13	13	-4,32	-4,49	-4,55	-3,80	-2,58	-4,14	-4,27	-3,19	-3,52	1,81	-4,41	-1,68
14	14	-4,32	-4,49	-4,57	-3,83	-2,59	-4,14	-4,24	-3,21	-3,52	1,82	-4,40	-1,67
15	15	-4,36	-4,50	-4,56	-3,84	-2,63	-4,09	-4,25	-3,23	-3,52	1,84	-4,40	-1,66
16	16	-4,38	-4,53	-4,59	-3,86	-2,64	-4,13	-4,49	-3,24	-3,52	1,84	-4,33	-1,71
17	17	-4,41	-4,57	-4,57	-3,88	-2,64	-4,23	-4,46	-3,24	-3,53	1,86	-4,31	-1,73
18	18	-4,44	-4,55	-4,60	-3,93	-2,68	-4,24	-4,44	-3,26	-3,53	1,87	-4,30	-1,70
19	19	-4,41	-4,56	-4,60	-3,96	-2,70	-4,21	-4,41	-3,27	-3,53	1,87	-4,29	-1,78
20	20	-4,44	-4,52	-4,62	-3,96	-2,71	-4,25	-4,38	-3,26	-3,55	1,89	-4,30	-1,75
21	21	-4,46	-4,53	-4,60	-3,97	-2,76	-4,28	-4,30	-3,29	-3,58	1,90	-4,34	-1,72
22	22	-4,43	-4,54	-4,61	-3,84	-2,72	-4,29	-4,27	-3,25	-3,61	1,92	-4,37	-1,66
23	23	-4,39	-4,56	-4,61	-3,80	-2,60	-4,26	-4,28	-3,18	-3,61	1,95	-4,42	-1,69
24	24	-4,37	-4,53	-4,59	-3,82	-2,54	-4,25	-4,30	-3,16	-3,56	1,99	-4,45	-1,78
25	25	-4,38	-4,46	-4,59	-3,84	-2,45	-4,21	-4,28	-3,17	-3,51	2,02	-4,45	-1,85
26	26	-4,37	-4,43	-4,59	-3,84	-2,46	-4,17	-4,31	-3,19	-3,54	2,06	-4,49	-1,81
27	27	-4,40	-4,45	-4,59	-3,86	-2,49	-4,18	-4,31	-3,22	-3,55	2,10	-4,47	-1,76
28	28	-4,37	-4,45	-4,62	-3,90	-2,46	-4,12	-4,30	-3,20	-3,56	2,08	-4,42	-1,69
29	29	-4,44	-4,47	-4,60	-3,89	-2,41	-4,10	-4,28	-3,20	-3,58	2,06	-4,42	-1,67
30	30	-4,44	-4,46	-4,58	-3,87	-2,38	-4,07	-4,31	-3,18	-3,56	2,06	-4,38	-1,65
31	31	-4,46	-4,45	-4,64	-3,87	-2,37	-4,10	-4,31	-3,19	-3,49	2,01	-4,39	-1,63

Ghi chú: Mực nước được tính theo độ cao so với mực nước biển.

NG1: Giếng khoan QTB 181b tại trường tiểu học thị trấn Đông Hưng (nay là xã Đông Hưng, tỉnh Hưng Yên). Tọa độ X: 2274393; Y: 588780;

NG2: Giếng khoan QTB 02 tại UBND xã Đoàn Hùng, huyện Hưng Hà (nay là xã Tiên La, tỉnh Hưng Yên). Tọa độ X: 2281632; Y: 575993;

NG3: Giếng khoan QTB 181a tại trường tiểu học thị trấn Đông Hưng (nay là xã Đông Hưng, tỉnh Hưng Yên). Tọa độ X: 2274393; Y: 588780;

NG4: Giếng khoan QTB 04 tại UBND xã Đông Long, huyện Tiền Hải (nay là xã Đông Tiền Hải, tỉnh Hưng Yên). Tọa độ X: 2262037; Y: 613168;

NG5: Giếng khoan QTB 05a tại UBND xã Tân Lễ, huyện Hưng Hà (nay là xã Long Hưng, tỉnh Hưng Yên). Tọa độ X: 2283014; Y: 565196;

NG6: Giếng khoan QTB 06a tại trường tiểu học xã Đông Hòa, thành phố Thái Bình (nay là phường Trà Lý, tỉnh Hưng Yên). Tọa độ X: 2266186;

Y: 588148;

NG7: Giếng khoan QTB 07 tại trường tiểu học và THCS xã Thanh Tân, huyện Kiến Xương (nay là xã Bình Nguyên, tỉnh Hưng Yên). Tọa độ X: 2260884;

Y: 596281;

NG8: Giếng khoan QTB 09 tại UBND xã Tân Lập, huyện Vũ Thư (nay là xã Tân Thuận, tỉnh Hưng Yên). Tọa độ X: 2260615; Y: 577075;

NG9: Giếng khoan QTB 10 tại trường mầm non xã Minh Quang, huyện Kiến Xương (nay là xã Bình Thanh, tỉnh Hưng Yên). Tọa độ X: 2251226; Y: 597954;

NG10: Giếng khoan QTB 05 tại UBND xã Tân Lễ, huyện Hưng Hà (nay là xã Long Hưng, tỉnh Hưng Yên). Tọa độ X: 2283013; Y: 565197;

NG11: Giếng khoan QTB 06 tại trường tiểu học xã Đông Hòa, thành phố Thái Bình (nay là phường Trà Lý, tỉnh Hưng Yên). Tọa độ X: 2266231;

Y: 588153;

NG12: Giếng khoan QTB 08 tại UBND xã Ái Quốc, huyện Tiền Hải (nay là xã Ái Quốc, tỉnh Hưng Yên). Tọa độ X: 2254170; Y: 607179.

Hưng Yên, ngày 01 tháng 8 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

PHÒNG QUAN TRÁC, PHÂN TÍCH



Bùi Ngọc Trang



Nguyễn Thành Tâm